UBND TỈNH ĐẮK LẮK
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 2811/SXD-KTVLXD

V/v công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây dựng công trình tháng 11+12/2017

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Đắk Lắk, ngày 15 tháng 11 năm 2017*

Kính gửi:
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Công văn số 2810/SXD-KTVLXD ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk về việc công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng tháng 11+12/2017,

Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây dựng công trình tháng 11+12/2017 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) tại các khu vực xây dựng trung tâm xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã và thành phố Buôn Ma Thuột *(trong bán kính từ 1 đến 2 km)* để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình *(có phụ lục kèm theo)*. Trường hợp công trình xây dựng ngoài phạm vi nêu trên thì giá vật liệu đến hiện trường xây lắp được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với các loại vật liệu chưa được công bố thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ảnh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GĐ, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Q.10b).

**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐẮK LẮK

**Y Sáo Byă**

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TP. Buôn Ma Thuột | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Thắng | Phường Khánh Xuân | Xã Hòa Phú | Xã Hòa Xuân |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 198.400 | 204.900 | 201.900 | 219.900 | 202.400 | 211.300 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 205.000 | 211.200 | 208.300 | 225.400 | 208.800 | 217.200 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 139.000 | 208.800 | 208.400 | 240.100 | 211.700 | 190.300 | 215.300 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 153.000 | 219.400 | 219.000 | 249.300 | 222.300 | 201.800 | 225.700 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 166.000 | 232.400 | 232.000 | 262.300 | 235.300 | 214.800 | 238.700 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 177.000 | 247.900 | 247.500 | 279.700 | 250.900 | 229.100 | 254.500 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 156.000 | 226.900 | 226.500 | 258.700 | 229.900 | 208.100 | 233.500 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 447.200 | 484.600 | 487.600 | 456.200 | 440.100 | 456.300 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 540.200 | 577.600 | 577.900 | 549.200 | 533.100 | 549.300 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 698.200 | 711.800 | 709.600 | 707.200 | 691.100 | 707.300 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.997.000 | 6.939.800 | 7.048.100 | 7.138.300 | 7.171.900 | 7.292.700 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.513.100 | 4.482.800 | 4.540.200 | 4.587.900 | 4.605.700 | 4.669.600 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.207.600 | 1.202.900 | 1.211.800 | 1.219.200 | 1.222.000 | 1.231.900 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 148.500 | 149.000 | 149.100 | 149.100 | 149.100 | 149.300 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.200 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.400 | 127.500 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 159.200 | 160.400 | 160.600 | 160.600 | 160.500 | 161.200 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.531.100 | 4.564.700 | 4.569.700 | 4.569.300 | 4.566.800 | 4.583.600 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 36.200 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.500 | 36.600 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08 - dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.451 | 82.500 | 82.500 | 82.500 | 82.500 | 82.600 |
| | Kích thước khổ 1,08 - dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 91.913 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 | 92.000 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.671.200 | 1.688.800 | 1.691.300 | 1.691.200 | 1.689.900 | 1.698.600 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.016.200 | 3.033.800 | 3.036.300 | 3.036.200 | 3.034.900 | 3.043.600 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TP. Buôn Ma Thuột | Xã Hòa Thuận | Xã Hòa Thắng | Phường Khánh Xuân | Xã Hòa Phú | Xã Hòa Xuân |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.288.900 | 1.306.500 | 1.309.100 | 1.308.900 | 1.307.600 | 1.316.300 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.016.200 | 11.033.800 | 11.036.300 | 11.036.200 | 11.034.900 | 11.043.600 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.864.800 | 15.880.800 | 15.883.200 | 15.883.000 | 15.881.800 | 15.889.800 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.864.800 | 15.880.800 | 15.883.200 | 15.883.000 | 15.881.800 | 15.889.800 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.864.800 | 15.880.800 | 15.883.200 | 15.883.000 | 15.881.800 | 15.889.800 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.864.800 | 15.880.800 | 15.883.200 | 15.883.000 | 15.881.800 | 15.889.800 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.914.800 | 15.930.800 | 15.933.200 | 15.933.000 | 15.931.800 | 15.939.800 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.864.800 | 15.880.800 | 15.883.200 | 15.883.000 | 15.881.800 | 15.889.800 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.514.800 | 17.530.800 | 17.533.200 | 17.533.000 | 17.531.800 | 17.539.800 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.514.800 | 17.530.800 | 17.533.200 | 17.533.000 | 17.531.800 | 17.539.800 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Hòa Khánh | Xã Cư EaBur | Xã Ea Tu | Phường Tân Hòa | Xã Ea kao |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 208.800 | 211.000 | 208.700 | 201.200 | 217.900 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 214.900 | 217.000 | 214.800 | 207.700 | 223.600 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 139.000 | 195.300 | 202.500 | 220.400 | 208.100 | 226.300 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 153.000 | 206.600 | 218.700 | 230.600 | 218.800 | 236.100 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 166.000 | 219.600 | 231.700 | 243.600 | 231.800 | 249.100 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 177.000 | 234.200 | 247.100 | 259.700 | 247.200 | 265.700 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 156.000 | 213.200 | 226.100 | 238.700 | 226.200 | 244.700 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 444.100 | 448.900 | 491.700 | 489.100 | 465.600 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 537.100 | 541.900 | 584.700 | 582.100 | 558.600 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 695.100 | 699.900 | 706.200 | 716.800 | 716.600 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.129.000 | 6.994.600 | 7.079.300 | 7.072.600 | 7.284.500 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.583.000 | 4.511.900 | 4.556.700 | 4.553.200 | 4.665.300 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.218.500 | 1.207.400 | 1.214.400 | 1.213.800 | 1.231.300 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 149.000 | 148.700 | 149.300 | 149.400 | 149.700 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.400 | 127.300 | 127.500 | 127.500 | 127.600 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 160.300 | 159.700 | 161.000 | 161.300 | 162.000 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.560.100 | 4.546.300 | 4.580.100 | 4.587.900 | 4.605.900 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 36.400 | 36.300 | 36.600 | 36.600 | 36.800 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08 - dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.500 | 82.500 | 82.500 | 82.600 | 82.600 |
| | Kích thước khổ 1,08 - dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.000 | 91.900 | 92.000 | 92.000 | 92.100 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.686.300 | 1.679.100 | 1.696.800 | 1.700.800 | 1.710.200 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.031.300 | 3.024.100 | 3.041.800 | 3.045.800 | 3.055.200 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Hòa Khánh | Xã Cư EaBur | Xã Ea Tu | Phường Tân Hòa | Xã Ea kao |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.304.100 | 1.296.900 | 1.314.500 | 1.318.600 | 1.328.000 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.031.300 | 11.024.100 | 11.041.800 | 11.045.800 | 11.055.200 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.878.600 | 15.872.000 | 15.888.200 | 15.891.800 | 15.900.400 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.878.600 | 15.872.000 | 15.888.200 | 15.891.800 | 15.900.400 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.878.600 | 15.872.000 | 15.888.200 | 15.891.800 | 15.900.400 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.878.600 | 15.872.000 | 15.888.200 | 15.891.800 | 15.900.400 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.928.600 | 15.922.000 | 15.938.200 | 15.941.800 | 15.950.400 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.878.600 | 15.872.000 | 15.888.200 | 15.891.800 | 15.900.400 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.528.600 | 17.522.000 | 17.538.200 | 17.541.800 | 17.550.400 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.528.600 | 17.522.000 | 17.538.200 | 17.541.800 | 17.550.400 |
| | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN CƯM'GAR (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Quảng Phú | TT EaPốk | Xã Cư Suê | Xã Quảng Tiến | Xã EaM'Nang | Xã EaKpam |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 227.900 | 211.500 | 218.700 | 228.900 | 234.100 | 237.900 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 233.100 | 217.500 | 224.300 | 234.000 | 239.000 | 242.600 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 123.000 | 201.800 | 229.100 | 253.700 | 219.900 | 226.600 | 184.400 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 147.000 | 222.100 | 248.000 | 255.600 | 239.200 | 245.700 | 205.400 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 153.000 | 228.100 | 254.000 | 277.500 | 245.200 | 251.700 | 211.400 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 177.000 | 257.100 | 284.800 | 309.700 | 275.400 | 282.300 | 239.300 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 149.000 | 229.100 | 256.800 | 281.700 | 247.400 | 254.300 | 211.300 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 494.700 | 476.000 | 472.500 | 493.000 | 494.700 | 506.300 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 587.700 | 569.000 | 565.500 | 586.000 | 587.700 | 599.300 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 745.700 | 727.000 | 723.500 | 744.000 | 745.700 | 757.300 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.448.400 | 7.244.300 | 7.224.500 | 7.452.200 | 7.448.400 | 7.547.000 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.752.100 | 4.644.100 | 4.633.600 | 4.754.100 | 4.752.100 | 4.804.300 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.244.800 | 1.228.000 | 1.226.300 | 1.245.100 | 1.244.800 | 1.252.900 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 149.800 | 149.400 | 149.500 | 149.900 | 149.800 | 149.900 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.700 | 127.500 | 127.600 | 127.700 | 127.700 | 127.700 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 162.300 | 161.400 | 161.600 | 162.500 | 162.300 | 162.600 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.613.400 | 4.590.600 | 4.596.400 | 4.618.600 | 4.613.400 | 4.622.400 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 36.800 | 36.600 | 36.700 | 36.800 | 36.800 | 36.900 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.100 | 92.000 | 92.000 | 92.100 | 92.100 | 92.100 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Quảng Phú | TT EaPốk | Xã Cư Suê | Xã Quảng Tiến | Xã EaM'Nang | Xã EaKpam |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.714.100 | 1.702.200 | 1.705.300 | 1.716.900 | 1.714.100 | 1.718.800 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.059.100 | 3.047.200 | 3.050.300 | 3.061.900 | 3.059.100 | 3.063.800 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.331.800 | 1.320.000 | 1.323.000 | 1.334.600 | 1.331.800 | 1.336.600 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.059.100 | 11.047.200 | 11.050.300 | 11.061.900 | 11.059.100 | 11.063.800 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.904.000 | 15.893.100 | 15.895.900 | 15.906.500 | 15.904.000 | 15.908.300 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.904.000 | 15.893.100 | 15.895.900 | 15.906.500 | 15.904.000 | 15.908.300 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.904.000 | 15.893.100 | 15.895.900 | 15.906.500 | 15.904.000 | 15.908.300 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.904.000 | 15.893.100 | 15.895.900 | 15.906.500 | 15.904.000 | 15.908.300 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.954.000 | 15.943.100 | 15.945.900 | 15.956.500 | 15.954.000 | 15.958.300 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.904.000 | 15.893.100 | 15.895.900 | 15.906.500 | 15.904.000 | 15.908.300 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.554.000 | 17.543.100 | 17.545.900 | 17.556.500 | 17.554.000 | 17.558.300 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.554.000 | 17.543.100 | 17.545.900 | 17.556.500 | 17.554.000 | 17.558.300 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN CƯM'GAR (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đ

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Cư M'gar | Xã Quảng hiệp | Xã Ea M'Roh | Xã Ea Kiết | Xã Ea Tul | Xã Cư Liê M'Nông |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 244.200 | 268.000 | 289.800 | 324.900 | 263.100 | 277.900 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 248.600 | 271.200 | 292.000 | 325.400 | 266.600 | 280.600 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 123.000 | 212.000 | 234.200 | 191.600 | 218.700 | 216.700 | 229.100 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 147.000 | 231.800 | 252.900 | 212.300 | 238.200 | 236.200 | 248.000 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 153.000 | 237.800 | 258.900 | 218.300 | 244.200 | 242.200 | 254.000 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 177.000 | 267.400 | 290.000 | 246.700 | 274.200 | 272.200 | 284.800 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 149.000 | 239.400 | 262.000 | 218.700 | 246.200 | 244.200 | 256.800 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 510.500 | 536.600 | 568.800 | 598.200 | 535.000 | 551.300 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 603.500 | 629.600 | 661.800 | 691.200 | 628.000 | 644.300 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 761.500 | 787.600 | 819.800 | 849.200 | 786.000 | 802.300 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.495.600 | 7.841.000 | 8.159.700 | 8.471.900 | 7.799.600 | 7.953.900 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.777.100 | 4.959.900 | 5.128.600 | 5.294.000 | 4.938.000 | 5.019.700 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.248.700 | 1.277.100 | 1.303.300 | 1.329.100 | 1.273.700 | 1.286.400 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.100 | 150.500 | 151.300 | 151.800 | 150.400 | 150.800 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.800 | 128.000 | 128.200 | 128.500 | 127.900 | 128.100 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 163.100 | 164.000 | 165.800 | 167.100 | 163.800 | 164.600 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.634.100 | 4.658.600 | 4.706.200 | 4.740.700 | 4.653.700 | 4.674.400 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.000 | 37.100 | 37.500 | 37.700 | 37.100 | 37.200 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.600 | 82.700 | 82.800 | 82.900 | 82.700 | 82.700 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.100 | 92.200 | 92.200 | 92.300 | 92.100 | 92.200 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Cư M'gar | Xã Quảng hiệp | Xã Ea M'Roh | Xã Ea Kiết | Xã Ea Tul | Xã Cư Liê M'Nông |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.724.900 | 1.737.700 | 1.762.600 | 1.780.500 | 1.735.100 | 1.746.000 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.069.900 | 3.082.700 | 3.107.600 | 3.125.500 | 3.080.100 | 3.091.000 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.342.700 | 1.355.400 | 1.380.300 | 1.398.300 | 1.352.900 | 1.363.700 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.069.900 | 11.082.700 | 11.107.600 | 11.125.500 | 11.080.100 | 11.091.000 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.913.900 | 15.925.500 | 15.948.200 | 15.964.600 | 15.923.200 | 15.933.100 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.913.900 | 15.925.500 | 15.948.200 | 15.964.600 | 15.923.200 | 15.933.100 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.913.900 | 15.925.500 | 15.948.200 | 15.964.600 | 15.923.200 | 15.933.100 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.913.900 | 15.925.500 | 15.948.200 | 15.964.600 | 15.923.200 | 15.933.100 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.963.900 | 15.975.500 | 15.998.200 | 16.014.600 | 15.973.200 | 15.983.100 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.913.900 | 15.925.500 | 15.948.200 | 15.964.600 | 15.923.200 | 15.933.100 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.563.900 | 17.575.500 | 17.598.200 | 17.614.600 | 17.573.200 | 17.583.100 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.563.900 | 17.575.500 | 17.598.200 | 17.614.600 | 17.573.200 | 17.583.100 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN CƯM'GAR (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đ

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Ea H'Ding | Xã Ea Tar | Xã Ea Kuêh | Xã Ea Đrơng | Xã Cuôr Dăng |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [18] | [19] | [20] | [21] | [22] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 283.100 | 286.200 | 336.700 | 303.100 | 237.800 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 285.600 | 288.600 | 336.600 | 304.700 | 242.400 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 123.000 | 264.600 | 254.000 | 277.300 | 278.900 | 275.600 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 147.000 | 281.800 | 271.800 | 293.900 | 295.400 | 292.300 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 153.000 | 287.800 | 277.800 | 299.900 | 301.400 | 298.300 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 177.000 | 320.800 | 310.100 | 333.700 | 335.300 | 332.000 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 149.000 | 292.800 | 282.100 | 305.700 | 307.300 | 304.000 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 550.900 | 556.700 | 612.800 | 543.600 | 515.700 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 643.900 | 649.700 | 705.800 | 636.600 | 608.700 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 801.900 | 807.700 | 863.800 | 794.600 | 766.700 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 8.008.500 | 8.034.900 | 8.615.600 | 8.003.400 | 7.806.300 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 5.048.600 | 5.062.600 | 5.370.000 | 5.045.900 | 4.941.600 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.290.900 | 1.293.100 | 1.340.900 | 1.290.500 | 1.274.200 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 151.000 | 151.000 | 152.100 | 151.000 | 150.700 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.100 | 128.100 | 128.600 | 128.100 | 128.000 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 165.000 | 165.000 | 167.800 | 165.100 | 164.400 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.686.400 | 4.686.600 | 4.759.500 | 4.689.500 | 4.669.600 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.300 | 37.300 | 37.900 | 37.400 | 37.200 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.700 | 82.700 | 82.900 | 82.800 | 82.700 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.200 | 92.200 | 92.300 | 92.200 | 92.200 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Ea H'Ding | Xã Ea Tar | Xã Ea Kuêh | Xã Ea Đrơng | Xã Cuôr Dăng |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [18] | [19] | [20] | [21] | [22] |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.752.200 | 1.752.300 | 1.790.300 | 1.753.800 | 1.743.400 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.097.200 | 3.097.300 | 3.135.300 | 3.098.800 | 3.088.400 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.369.900 | 1.370.000 | 1.408.100 | 1.371.600 | 1.361.200 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.097.200 | 11.097.300 | 11.135.300 | 11.098.800 | 11.088.400 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.938.700 | 15.938.800 | 15.973.600 | 15.940.200 | 15.930.800 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.938.700 | 15.938.800 | 15.973.600 | 15.940.200 | 15.930.800 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.938.700 | 15.938.800 | 15.973.600 | 15.940.200 | 15.930.800 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.938.700 | 15.938.800 | 15.973.600 | 15.940.200 | 15.930.800 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.988.700 | 15.988.800 | 16.023.600 | 15.990.200 | 15.980.800 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.938.700 | 15.938.800 | 15.973.600 | 15.940.200 | 15.930.800 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.588.700 | 17.588.800 | 17.623.600 | 17.590.200 | 17.580.800 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.588.700 | 17.588.800 | 17.623.600 | 17.590.200 | 17.580.800 |
| | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP THỊ XÃ BUÔN HỒ (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã) | Phường Thiện An | Phường Đạt Hiếu | Phường Đoàn Kết | Xã Ea Drông |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 232.000 | 227.900 | 248.700 | 239.700 | 259.600 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 237.000 | 233.100 | 252.900 | 244.300 | 263.200 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 164.000 | 241.300 | 242.400 | 263.300 | 254.100 | 263.600 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 182.000 | 255.600 | 256.700 | 276.600 | 267.800 | 276.800 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 191.000 | 264.600 | 265.700 | 285.600 | 320.800 | 285.800 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 218.000 | 296.600 | 297.700 | 318.900 | 309.600 | 319.200 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 164.000 | 242.600 | 243.700 | 264.900 | 255.600 | 265.200 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 438.800 | 441.400 | 458.700 | 447.200 | 469.200 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 531.800 | 534.400 | 551.700 | 540.200 | 562.200 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 689.800 | 692.400 | 709.700 | 698.200 | 720.200 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.204.600 | 7.202.700 | 7.379.500 | 7.311.000 | 7.521.700 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.623.000 | 4.622.000 | 4.715.600 | 4.679.300 | 4.790.900 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.224.700 | 1.224.500 | 1.239.100 | 1.233.500 | 1.250.800 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 149.600 | 149.500 | 150.000 | 149.800 | 150.300 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.600 | 127.600 | 127.800 | 127.700 | 127.900 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 161.800 | 161.500 | 162.800 | 162.200 | 163.400 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.599.600 | 4.592.800 | 4.627.100 | 4.612.100 | 4.642.100 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 36.700 | 36.700 | 36.900 | 36.800 | 37.000 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08 - dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.700 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã) | Phường Thiện An | Phường Đạt Hiếu | Phường Đoàn Kết | Xã Ea Drông |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
| | Kích thước khổ 1,08 - dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.000 | 92.000 | 92.100 | 92.100 | 92.200 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.706.900 | 1.703.400 | 1.721.300 | 1.713.500 | 1.729.100 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.051.900 | 3.048.400 | 3.066.300 | 3.058.500 | 3.074.100 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.324.700 | 1.321.100 | 1.339.000 | 1.331.200 | 1.346.800 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.051.900 | 11.048.400 | 11.066.300 | 11.058.500 | 11.074.100 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.897.400 | 15.894.200 | 15.910.500 | 15.903.400 | 15.917.600 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.897.400 | 15.894.200 | 15.910.500 | 15.903.400 | 15.917.600 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.897.400 | 15.894.200 | 15.910.500 | 15.903.400 | 15.917.600 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.897.400 | 15.894.200 | 15.910.500 | 15.903.400 | 15.917.600 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.947.400 | 15.944.200 | 15.960.500 | 15.953.400 | 15.967.600 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.897.400 | 15.894.200 | 15.910.500 | 15.903.400 | 15.917.600 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.547.400 | 17.544.200 | 17.560.500 | 17.553.400 | 17.567.600 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.547.400 | 17.544.200 | 17.560.500 | 17.553.400 | 17.567.600 |
| | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP THỊ XÃ BUÔN HỒ (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Cư Bao | Xã Bình Thuận | P. Bình Tân | P. Thống nhất | Xã Ea Siên | Xã Ea Blang |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 213.900 | 237.700 | 224.200 | 225.600 | 291.100 | 243.800 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 219.800 | 242.400 | 229.600 | 230.900 | 293.200 | 248.200 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 164.000 | 240.800 | 265.400 | 244.600 | 243.400 | 269.400 | 253.500 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 182.000 | 255.100 | 278.600 | 258.800 | 257.600 | 282.400 | 267.200 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 191.000 | 264.100 | 287.600 | 267.800 | 266.600 | 291.400 | 276.200 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 218.000 | 296.000 | 321.000 | 299.900 | 298.700 | 325.100 | 308.900 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 164.000 | 242.000 | 267.000 | 245.900 | 244.700 | 271.100 | 254.900 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 447.400 | 461.000 | 445.600 | 444.600 | 492.600 | 455.000 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 540.400 | 554.000 | 538.600 | 537.600 | 585.600 | 548.000 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 698.400 | 712.000 | 696.600 | 695.600 | 743.600 | 706.000 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.123.700 | 7.417.300 | 7.226.200 | 7.219.000 | 7.759.300 | 7.319.000 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.580.200 | 4.735.600 | 4.634.400 | 4.630.700 | 4.916.700 | 4.683.600 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.218.000 | 1.242.200 | 1.226.500 | 1.225.900 | 1.270.400 | 1.234.100 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 149.200 | 149.800 | 149.400 | 149.400 | 150.600 | 149.800 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.400 | 127.700 | 127.500 | 127.500 | 128.000 | 127.700 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 160.800 | 162.200 | 161.200 | 161.300 | 164.300 | 162.400 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.573.300 | 4.611.200 | 4.585.600 | 4.587.900 | 4.666.500 | 4.616.300 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 36.500 | 36.800 | 36.600 | 36.600 | 37.200 | 36.800 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08 - dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.500 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.700 | 82.600 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Cư Bao | Xã Bình Thuận | P. Bình Tân | P. Thống nhất | Xã Ea Siên | Xã Ea Blang |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] |
| | Kích thước khổ 1,08 - dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.000 | 92.100 | 92.000 | 92.000 | 92.200 | 92.100 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.693.200 | 1.713.000 | 1.699.600 | 1.700.800 | 1.741.800 | 1.715.700 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.038.200 | 3.058.000 | 3.044.600 | 3.045.800 | 3.086.800 | 3.060.700 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.310.900 | 1.330.700 | 1.317.400 | 1.318.600 | 1.359.600 | 1.333.400 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.038.200 | 11.058.000 | 11.044.600 | 11.045.800 | 11.086.800 | 11.060.700 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.884.900 | 15.902.900 | 15.890.800 | 15.891.900 | 15.929.300 | 15.905.400 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.884.900 | 15.902.900 | 15.890.800 | 15.891.900 | 15.929.300 | 15.905.400 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.884.900 | 15.902.900 | 15.890.800 | 15.891.900 | 15.929.300 | 15.905.400 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.884.900 | 15.902.900 | 15.890.800 | 15.891.900 | 15.929.300 | 15.905.400 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.934.900 | 15.952.900 | 15.940.800 | 15.941.900 | 15.979.300 | 15.955.400 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.884.900 | 15.902.900 | 15.890.800 | 15.891.900 | 15.929.300 | 15.905.400 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.534.900 | 17.552.900 | 17.540.800 | 17.541.900 | 17.579.300 | 17.555.400 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.534.900 | 17.552.900 | 17.540.800 | 17.541.900 | 17.579.300 | 17.555.400 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG BÚK (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Krông Búk | Xã Pơng Drang | Xã Tân lập | Xã Ea Ngai | Xã Cư Pơng | Xã Ea Sin | Xã Cư Kpô | Xã Cư Né |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 252.000 | 237.300 | 247.000 | 257.600 | 280.800 | 286.500 | 249.600 | 254.700 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 256.000 | 242.000 | 251.200 | 261.300 | 283.400 | 288.900 | 253.700 | 258.600 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 162.000 | 242.100 | 242.100 | 254.300 | 260.500 | 265.300 | 266.900 | 244.100 | 241.800 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 181.000 | 257.300 | 257.300 | 268.900 | 274.800 | 279.400 | 280.900 | 259.100 | 257.000 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 190.000 | 266.300 | 266.300 | 277.900 | 283.800 | 288.400 | 289.900 | 268.100 | 266.000 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 219.000 | 300.400 | 300.400 | 312.700 | 319.000 | 323.900 | 325.600 | 302.400 | 300.100 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 172.000 | 253.400 | 253.400 | 265.700 | 272.000 | 276.900 | 278.600 | 255.400 | 253.100 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 439.800 | 431.600 | 440.200 | 453.200 | 478.200 | 478.200 | 436.100 | 441.400 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 532.800 | 524.600 | 554.400 | 546.200 | 571.200 | 571.200 | 529.100 | 534.400 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 690.800 | 682.600 | 712.400 | 704.200 | 729.200 | 729.200 | 687.100 | 692.400 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.087.300 | 7.177.700 | 7.281.000 | 7.371.000 | 7.419.900 | 7.496.000 | 7.088.200 | 7.085.600 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.560.900 | 4.608.800 | 4.663.500 | 4.711.100 | 4.737.000 | 4.777.300 | 4.561.400 | 4.560.000 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x18 | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.215.000 | 1.222.500 | 1.231.000 | 1.238.400 | 1.242.400 | 1.248.700 | 1.215.100 | 1.214.900 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.000 | 149.700 | 149.900 | 150.200 | 150.800 | 150.900 | 150.000 | 150.100 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.800 | 127.700 | 127.700 | 127.800 | 128.100 | 128.100 | 127.700 | 127.800 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 162.800 | 162.100 | 162.600 | 163.100 | 164.600 | 164.900 | 162.700 | 163.000 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.628.300 | 4.608.500 | 4.621.400 | 4.636.500 | 4.675.600 | 4.682.300 | 4.623.900 | 4.632.500 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 36.900 | 36.800 | 36.900 | 37.000 | 37.300 | 37.300 | 36.900 | 36.900 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,07-dày 0,35mr | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.700 | 82.700 | 82.700 | 82.600 | 82.600 |
| | Kích thước khổ 1,07-dày 0,40mr | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.200 | 92.200 | 92.100 | 92.100 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Krông Búk | Xã Pơng Drang | Xã Tân lập | Xã Ea Ngai | Xã Cư Pơng | Xã Ea Sin | Xã Cư Kpô | Xã Cư Né |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.721.900 | 1.711.600 | 1.718.300 | 1.726.200 | 1.746.600 | 1.750.100 | 1.719.600 | 1.724.100 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.066.900 | 3.056.600 | 3.063.300 | 3.071.200 | 3.091.600 | 3.095.100 | 3.064.600 | 3.069.100 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.339.600 | 1.329.300 | 1.336.000 | 1.343.900 | 1.364.300 | 1.367.800 | 1.337.400 | 1.341.800 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.066.900 | 11.056.600 | 11.063.300 | 11.071.200 | 11.091.600 | 11.095.100 | 11.064.600 | 11.069.100 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.911.100 | 15.901.700 | 15.907.800 | 15.915.000 | 15.933.600 | 15.936.800 | 15.909.000 | 15.913.100 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.911.100 | 15.901.700 | 15.907.800 | 15.915.000 | 15.933.600 | 15.936.800 | 15.909.000 | 15.913.100 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.911.100 | 15.901.700 | 15.907.800 | 15.915.000 | 15.933.600 | 15.936.800 | 15.909.000 | 15.913.100 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.911.100 | 15.901.700 | 15.907.800 | 15.915.000 | 15.933.600 | 15.936.800 | 15.909.000 | 15.913.100 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.961.100 | 15.951.700 | 15.957.800 | 15.965.000 | 15.983.600 | 15.986.800 | 15.959.000 | 15.963.100 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.911.100 | 15.901.700 | 15.907.800 | 15.915.000 | 15.933.600 | 15.936.800 | 15.909.000 | 15.913.100 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.561.100 | 17.551.700 | 17.557.800 | 17.565.000 | 17.583.600 | 17.586.800 | 17.559.000 | 17.563.100 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.561.100 | 17.551.700 | 17.557.800 | 17.565.000 | 17.583.600 | 17.586.800 | 17.559.000 | 17.563.100 |
| | | | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG BÔNG (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thị trấn Krông Kmar | Xã Hoà Sơn | Xã Khuê Ngọc Điền | Xã Cư Kty | Xã Hoà Tân | Xã Dang Kang | Xã Hoà Thành |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 206.700 | 193.600 | 219.700 | 230.100 | 243.400 | 230.100 | 225.400 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 212.900 | 200.400 | 225.200 | 235.100 | 247.800 | 235.100 | 230.700 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 158.000 | 290.400 | 275.700 | 305.200 | 288.200 | 290.500 | 271.200 | 278.000 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 183.000 | 309.100 | 295.100 | 323.200 | 307.000 | 309.200 | 290.800 | 297.300 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 201.000 | 327.100 | 313.100 | 341.200 | 325.000 | 327.200 | 308.800 | 315.300 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 228.000 | 362.500 | 347.500 | 377.500 | 360.300 | 362.600 | 343.000 | 349.900 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 175.000 | 309.500 | 294.500 | 324.500 | 307.300 | 309.600 | 290.000 | 296.900 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 457.000 | 480.400 | 438.100 | 442.400 | 461.600 | 442.400 | 447.500 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 550.000 | 573.400 | 531.100 | 535.400 | 554.600 | 535.400 | 540.500 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 812.100 | 794.800 | 830.100 | 820.000 | 829.900 | 820.000 | 799.700 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 8.200.400 | 8.012.900 | 8.390.500 | 8.561.300 | 8.666.200 | 8.354.000 | 8.497.500 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 5.150.200 | 5.051.000 | 5.250.800 | 5.341.300 | 5.396.800 | 5.231.500 | 5.307.500 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)n | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.306.700 | 1.291.300 | 1.322.400 | 1.336.400 | 1.345.100 | 1.319.300 | 1.331.200 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 151.500 | 151.100 | 151.900 | 152.200 | 152.400 | 151.900 | 152.200 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.300 | 128.200 | 128.500 | 128.600 | 128.700 | 128.500 | 128.600 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 166.200 | 165.300 | 167.200 | 168.000 | 168.500 | 167.100 | 167.800 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.718.400 | 4.694.000 | 4.743.100 | 4.765.200 | 4.778.800 | 4.742.600 | 4.761.500 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.600 | 37.400 | 37.700 | 37.900 | 38.000 | 37.700 | 37.900 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | | |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thị trấn Krông Kmar | Xã Hoà Sơn | Xã Khuê Ngọc Điền | Xã Cư Kty | Xã Hoà Tân | Xã Dang Kang | Xã Hoà Thành |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.800 | 82.800 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 | 82.900 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.300 | 92.200 | 92.300 | 92.400 | 92.400 | 92.300 | 92.400 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.768.900 | 1.756.200 | 1.781.800 | 1.793.300 | 1.800.400 | 1.781.500 | 1.791.400 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.113.900 | 3.101.200 | 3.126.800 | 3.138.300 | 3.145.400 | 3.126.500 | 3.136.400 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.386.600 | 1.373.900 | 1.399.500 | 1.411.000 | 1.418.100 | 1.399.300 | 1.409.100 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.113.900 | 11.101.200 | 11.126.800 | 11.138.300 | 11.145.400 | 11.126.500 | 11.136.400 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.954.000 | 15.942.400 | 15.965.700 | 15.976.300 | 15.982.800 | 15.965.500 | 15.974.500 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.954.000 | 15.942.400 | 15.965.700 | 15.976.300 | 15.982.800 | 15.965.500 | 15.974.500 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.954.000 | 15.942.400 | 15.965.700 | 15.976.300 | 15.982.800 | 15.965.500 | 15.974.500 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.954.000 | 15.942.400 | 15.965.700 | 15.976.300 | 15.982.800 | 15.965.500 | 15.974.500 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.004.000 | 15.992.400 | 16.015.700 | 16.026.300 | 16.032.800 | 16.015.500 | 16.024.500 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.954.000 | 15.942.400 | 15.965.700 | 15.976.300 | 15.982.800 | 15.965.500 | 15.974.500 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.604.000 | 17.592.400 | 17.615.700 | 17.626.300 | 17.632.800 | 17.615.500 | 17.624.500 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.604.000 | 17.592.400 | 17.615.700 | 17.626.300 | 17.632.800 | 17.615.500 | 17.624.500 |
| | | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG BÔNG (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đ

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Ea Trul | Xã Yang Reh | Xã Hoà Lễ | Xã Hoà Phong | Xã CưPui | Xã Cư Đrăm | Xã Jang Mao |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 174.200 | 161.300 | 225.800 | 234.900 | 257.100 | 272.600 | 287.900 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 181.900 | 169.700 | 231.100 | 239.700 | 260.900 | 275.600 | 290.200 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 158.000 | 273.800 | 270.700 | 326.300 | 343.900 | 366.700 | 382.600 | 398.700 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 183.000 | 293.300 | 290.300 | 343.200 | 360.100 | 381.800 | 397.000 | 412.300 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 201.000 | 311.300 | 308.300 | 361.200 | 378.100 | 399.800 | 415.000 | 430.300 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 228.000 | 345.600 | 342.500 | 398.900 | 416.900 | 440.100 | 456.200 | 472.500 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 175.000 | 292.600 | 289.500 | 345.900 | 363.900 | 387.100 | 403.200 | 419.500 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 495.900 | 500.200 | 480.400 | 457.000 | 452.300 | 477.600 | 493.400 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 588.900 | 593.200 | 573.400 | 550.000 | 545.300 | 570.600 | 586.400 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 776.800 | 765.900 | 847.800 | 864.000 | 890.100 | 909.300 | 925.300 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.822.600 | 7.700.100 | 8.579.900 | 8.787.400 | 9.065.100 | 9.238.300 | 9.413.900 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.950.200 | 4.885.400 | 5.351.100 | 5.461.000 | 5.608.000 | 5.699.700 | 5.792.600 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)r | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.275.600 | 1.265.500 | 1.338.000 | 1.355.000 | 1.377.900 | 1.392.200 | 1.406.600 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.700 | 150.400 | 152.200 | 152.700 | 153.200 | 153.600 | 154.000 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.000 | 127.900 | 128.600 | 128.800 | 129.000 | 129.100 | 129.300 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 164.400 | 163.800 | 168.100 | 169.100 | 170.500 | 171.300 | 172.300 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.669.300 | 4.653.400 | 4.767.700 | 4.794.600 | 4.830.600 | 4.853.100 | 4.879.400 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.200 | 37.100 | 37.900 | 38.100 | 38.400 | 38.500 | 38.700 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | | |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Ea Trul | Xã Yang Reh | Xã Hoà Lễ | Xã Hoà Phong | Xã CưPui | Xã Cư Đrăm | Xã Jang Mao |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] | [19] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.700 | 82.700 | 82.900 | 83.000 | 83.000 | 83.100 | 83.100 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.200 | 92.100 | 92.400 | 92.400 | 92.500 | 92.500 | 92.600 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.743.300 | 1.735.000 | 1.794.600 | 1.808.600 | 1.827.400 | 1.839.200 | 1.852.900 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.088.300 | 3.080.000 | 3.139.600 | 3.153.600 | 3.172.400 | 3.184.200 | 3.197.900 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.361.000 | 1.352.700 | 1.412.300 | 1.426.400 | 1.445.200 | 1.456.900 | 1.470.600 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.088.300 | 11.080.000 | 11.139.600 | 11.153.600 | 11.172.400 | 11.184.200 | 11.197.900 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.930.600 | 15.923.000 | 15.977.500 | 15.990.300 | 16.007.400 | 16.018.200 | 16.030.700 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.930.600 | 15.923.000 | 15.977.500 | 15.990.300 | 16.007.400 | 16.018.200 | 16.030.700 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.930.600 | 15.923.000 | 15.977.500 | 15.990.300 | 16.007.400 | 16.018.200 | 16.030.700 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.930.600 | 15.923.000 | 15.977.500 | 15.990.300 | 16.007.400 | 16.018.200 | 16.030.700 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.980.600 | 15.973.000 | 16.027.500 | 16.040.300 | 16.057.400 | 16.068.200 | 16.080.700 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.930.600 | 15.923.000 | 15.977.500 | 15.990.300 | 16.007.400 | 16.018.200 | 16.030.700 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.580.600 | 17.573.000 | 17.627.500 | 17.640.300 | 17.657.400 | 17.668.200 | 17.680.700 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.580.600 | 17.573.000 | 17.627.500 | 17.640.300 | 17.657.400 | 17.668.200 | 17.680.700 |
| | | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN LẮK (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thị trấn Liên Sơn | Xã Krông Nô | Xã Đắk Phơi | Xã Buôn Tría | Xã Buôn Triết |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 178.500 | 254.300 | 176.900 | 191.700 | 207.100 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 186.100 | 258.200 | 184.500 | 198.600 | 213.300 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 140.000 | 220.700 | 279.900 | 208.100 | 231.400 | 248.200 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 218.000 | 294.900 | 351.300 | 282.900 | 305.100 | 321.100 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 236.000 | 312.900 | 369.300 | 300.900 | 323.100 | 339.100 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 268.000 | 350.000 | 410.100 | 337.200 | 360.900 | 377.900 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 195.000 | 277.000 | 337.100 | 264.200 | 287.900 | 304.900 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 452.300 | 537.000 | 457.000 | 465.900 | 487.300 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 545.300 | 630.000 | 550.000 | 558.900 | 580.300 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 815.500 | 933.400 | 839.200 | 832.600 | 852.300 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 8.243.300 | 9.563.100 | 8.526.800 | 8.457.700 | 8.699.700 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 5.172.900 | 5.871.600 | 5.323.000 | 5.286.400 | 5.414.600 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)r | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.310.200 | 1.418.900 | 1.333.600 | 1.327.900 | 1.347.800 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 151.500 | 154.100 | 152.000 | 151.900 | 152.400 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.300 | 129.300 | 128.500 | 128.500 | 128.700 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 166.200 | 172.600 | 167.500 | 167.300 | 168.300 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.718.700 | 4.886.600 | 4.751.800 | 4.746.800 | 4.774.200 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.600 | 38.800 | 37.800 | 37.800 | 38.000 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thị trấn Liên Sơn | Xã Krông Nô | Xã Đắk Phơi | Xã Buôn Tría | Xã Buôn Triết |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.800 | 83.100 | 82.900 | 82.900 | 82.900 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.300 | 92.600 | 92.300 | 92.300 | 92.400 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.769.000 | 1.856.600 | 1.786.300 | 1.783.700 | 1.798.000 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.114.000 | 3.201.600 | 3.131.300 | 3.128.700 | 3.143.000 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.386.800 | 1.474.400 | 1.404.100 | 1.401.400 | 1.415.800 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.114.000 | 11.201.600 | 11.131.300 | 11.128.700 | 11.143.000 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.954.100 | 16.034.100 | 15.969.900 | 15.967.500 | 15.980.600 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.954.100 | 16.034.100 | 15.969.900 | 15.967.500 | 15.980.600 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.954.100 | 16.034.100 | 15.969.900 | 15.967.500 | 15.980.600 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.954.100 | 16.034.100 | 15.969.900 | 15.967.500 | 15.980.600 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.004.100 | 16.084.100 | 16.019.900 | 16.017.500 | 16.030.600 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.954.100 | 16.034.100 | 15.969.900 | 15.967.500 | 15.980.600 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.604.100 | 17.684.100 | 17.619.900 | 17.617.500 | 17.630.600 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.604.100 | 17.684.100 | 17.619.900 | 17.617.500 | 17.630.600 |
| | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN LẮK (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đ

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Đắk Liêng | Xã Yang Tao | Xã Nam Ka | Xã Ear Bin | Xã Bông Krang | Xã Đắk Nuê |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 176.000 | 200.400 | 147.400 | 147.400 | 194.600 | 181.900 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 183.700 | 206.900 | 156.400 | 156.400 | 201.400 | 189.300 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 140.000 | 212.800 | 242.800 | 267.600 | 304.300 | 236.200 | 198.800 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 218.000 | 287.400 | 315.900 | 339.500 | 374.500 | 309.600 | 274.000 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 236.000 | 305.400 | 333.900 | 357.500 | 392.500 | 327.600 | 292.000 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 268.000 | 342.000 | 372.400 | 397.600 | 434.900 | 365.700 | 327.700 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 195.000 | 269.000 | 299.400 | 324.600 | 361.900 | 292.700 | 254.700 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 442.400 | 438.100 | 527.800 | 561.600 | 452.300 | 452.300 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 535.400 | 531.100 | 620.800 | 654.600 | 545.300 | 545.300 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 819.100 | 791.300 | 925.000 | 959.700 | 801.800 | 829.300 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 8.313.600 | 8.015.200 | 9.446.100 | 9.842.100 | 8.095.300 | 8.423.100 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 5.210.100 | 5.052.100 | 5.809.700 | 6.019.300 | 5.094.600 | 5.268.100 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)r | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.316.000 | 1.291.400 | 1.409.300 | 1.441.900 | 1.298.000 | 1.325.000 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 151.600 | 151.000 | 153.900 | 154.700 | 151.200 | 151.800 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.400 | 128.100 | 129.200 | 129.500 | 128.200 | 128.500 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 166.600 | 165.100 | 172.000 | 173.900 | 165.500 | 167.100 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.727.900 | 4.688.900 | 4.871.400 | 4.922.800 | 4.699.000 | 4.742.200 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.600 | 37.400 | 38.700 | 39.000 | 37.400 | 37.700 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Đắk Liêng | Xã Yang Tao | Xã Nam Ka | Xã Ear Bin | Xã Bông Krang | Xã Đắk Nuê |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.800 | 82.800 | 83.100 | 83.200 | 82.800 | 82.900 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.300 | 92.200 | 92.600 | 92.700 | 92.200 | 92.300 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.773.900 | 1.753.500 | 1.848.700 | 1.875.500 | 1.758.800 | 1.781.300 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.118.900 | 3.098.500 | 3.193.700 | 3.220.500 | 3.103.800 | 3.126.300 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.391.600 | 1.371.200 | 1.466.400 | 1.493.300 | 1.376.500 | 1.399.100 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.118.900 | 11.098.500 | 11.193.700 | 11.220.500 | 11.103.800 | 11.126.300 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.958.500 | 15.939.900 | 16.026.900 | 16.051.400 | 15.944.800 | 15.965.300 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.958.500 | 15.939.900 | 16.026.900 | 16.051.400 | 15.944.800 | 15.965.300 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.958.500 | 15.939.900 | 16.026.900 | 16.051.400 | 15.944.800 | 15.965.300 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.958.500 | 15.939.900 | 16.026.900 | 16.051.400 | 15.944.800 | 15.965.300 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.008.500 | 15.989.900 | 16.076.900 | 16.101.400 | 15.994.800 | 16.015.300 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.958.500 | 15.939.900 | 16.026.900 | 16.051.400 | 15.944.800 | 15.965.300 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.608.500 | 17.589.900 | 17.676.900 | 17.701.400 | 17.594.800 | 17.615.300 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.608.500 | 17.589.900 | 17.676.900 | 17.701.400 | 17.594.800 | 17.615.300 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN BUÔN ĐÔN (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Buôn Đôn | Xã Ea Bar | Xã Krông Na | Xã Cuôr Nia | Xã Ea Huar | Xã Ea Wer | Xã Ea Nuôl | Xã Tân Hòa |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 253.500 | 255.000 | 285.900 | 248.800 | 291.600 | 263.000 | 210.800 | 235.700 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 257.400 | 258.900 | 288.300 | 253.000 | 293.700 | 266.500 | 216.800 | 240.400 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 123.000 | 201.800 | 201.400 | 227.300 | 187.200 | 218.500 | 232.500 | 202.000 | 178.200 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 147.000 | 222.100 | 221.600 | 246.300 | 208.200 | 237.900 | 251.200 | 219.800 | 199.600 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 153.000 | 190.500 | 227.600 | 252.300 | 214.200 | 243.900 | 257.200 | 225.800 | 205.600 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 177.000 | 217.000 | 256.600 | 283.000 | 242.200 | 274.000 | 288.200 | 254.700 | 233.100 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 149.000 | 189.000 | 228.600 | 255.000 | 214.200 | 246.000 | 260.200 | 226.700 | 205.100 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 512.700 | 514.400 | 513.300 | 510.000 | 526.000 | 544.000 | 473.600 | 491.400 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 605.700 | 607.400 | 606.300 | 603.000 | 619.000 | 637.000 | 566.600 | 584.400 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 763.700 | 765.400 | 804.300 | 761.000 | 792.600 | 777.700 | 724.600 | 742.400 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.152.200 | 6.992.600 | 7.392.100 | 7.004.100 | 7.321.300 | 7.218.200 | 6.948.300 | 7.038.100 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.618.900 | 4.534.400 | 4.757.400 | 4.539.000 | 4.714.100 | 4.655.800 | 4.505.100 | 4.557.800 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.266.000 | 1.253.200 | 1.300.800 | 1.251.200 | 1.291.400 | 1.275.600 | 1.235.900 | 1.253.900 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.300 | 149.700 | 151.300 | 149.800 | 150.900 | 150.600 | 149.700 | 150.200 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.900 | 127.600 | 128.200 | 127.700 | 128.100 | 128.000 | 127.700 | 127.800 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 163.400 | 162.000 | 165.800 | 162.300 | 165.000 | 164.200 | 162.100 | 163.300 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.643.800 | 4.604.900 | 4.706.600 | 4.615.400 | 4.684.900 | 4.664.000 | 4.608.000 | 4.639.500 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.000 | 36.800 | 37.500 | 36.800 | 37.300 | 37.200 | 36.800 | 37.000 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.700 | 82.600 | 82.800 | 82.600 | 82.700 | 82.700 | 82.600 | 82.700 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.100 | 92.100 | 92.200 | 92.100 | 92.200 | 92.200 | 92.100 | 92.100 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Buôn Đôn | Xã Ea Bar | Xã Krông Na | Xã Cuôr Nia | Xã Ea Huar | Xã Ea Wer | Xã Ea Nuôl | Xã Tân Hòa |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.730.000 | 1.709.700 | 1.762.800 | 1.715.200 | 1.751.500 | 1.740.600 | 1.711.300 | 1.727.000 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.075.000 | 3.054.700 | 3.107.800 | 3.060.200 | 3.096.500 | 3.085.600 | 3.056.300 | 3.072.000 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.347.700 | 1.327.400 | 1.380.500 | 1.332.900 | 1.369.200 | 1.358.300 | 1.329.000 | 1.344.800 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.075.000 | 11.054.700 | 11.107.800 | 11.060.200 | 11.096.500 | 11.085.600 | 11.056.300 | 11.072.000 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.918.500 | 15.899.900 | 15.948.400 | 15.904.900 | 15.938.100 | 15.928.100 | 15.901.400 | 15.915.800 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.918.500 | 15.899.900 | 15.948.400 | 15.904.900 | 15.938.100 | 15.928.100 | 15.901.400 | 15.915.800 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.918.500 | 15.899.900 | 15.948.400 | 15.904.900 | 15.938.100 | 15.928.100 | 15.901.400 | 15.915.800 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.918.500 | 15.899.900 | 15.948.400 | 15.904.900 | 15.938.100 | 15.928.100 | 15.901.400 | 15.915.800 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.968.500 | 15.949.900 | 15.998.400 | 15.954.900 | 15.988.100 | 15.978.100 | 15.951.400 | 15.965.800 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.918.500 | 15.899.900 | 15.948.400 | 15.904.900 | 15.938.100 | 15.928.100 | 15.901.400 | 15.915.800 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.568.500 | 17.549.900 | 17.598.400 | 17.554.900 | 17.588.100 | 17.578.100 | 17.551.400 | 17.565.800 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.568.500 | 17.549.900 | 17.598.400 | 17.554.900 | 17.588.100 | 17.578.100 | 17.551.400 | 17.565.800 |
| | | | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG PẮK (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thị trấn Phước An | Xã Êa Phê | Xã Êa Kly | Xã Vụ Bổn | Xã Êa Kuăng | Xã ÊaHiu |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 213.600 | 202.900 | 201.900 | 165.200 | 197.800 | 215.000 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 219.500 | 209.200 | 208.300 | 173.400 | 204.400 | 220.800 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 158.000 | 251.000 | 228.200 | 223.300 | 258.900 | 238.900 | 250.100 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 183.000 | 271.600 | 249.900 | 245.200 | 279.100 | 260.000 | 270.700 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 201.000 | 274.500 | 267.900 | 263.200 | 297.100 | 278.000 | 288.700 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 228.000 | 304.500 | 299.400 | 294.300 | 330.500 | 310.200 | 321.500 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 175.000 | 251.500 | 246.400 | 241.300 | 277.500 | 257.200 | 268.500 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 527.400 | 517.900 | 485.300 | 452.700 | 484.900 | 514.000 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 620.400 | 610.900 | 578.300 | 545.700 | 577.900 | 607.000 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 785.100 | 808.800 | 774.800 | 810.300 | 816.300 | 802.300 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.730.700 | 7.980.300 | 8.309.300 | 8.391.400 | 8.062.900 | 7.908.600 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.901.500 | 5.033.700 | 5.207.900 | 5.251.400 | 5.077.400 | 4.995.700 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)n | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.268.000 | 1.288.600 | 1.315.700 | 1.328.400 | 1.295.400 | 1.282.700 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.200 | 150.700 | 151.400 | 151.500 | 150.900 | 150.600 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.800 | 128.000 | 128.300 | 128.300 | 128.100 | 128.000 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 163.200 | 164.400 | 166.000 | 166.400 | 164.800 | 164.100 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.637.400 | 4.669.300 | 4.711.200 | 4.722.100 | 4.680.400 | 4.663.200 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.000 | 37.200 | 37.500 | 37.600 | 37.300 | 37.200 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.700 | 82.700 | 82.800 | 82.800 | 82.700 | 82.700 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thị trấn Phước An | Xã Êa Phê | Xã Êa Kly | Xã Vụ Bổn | Xã Êa Kuăng | Xã ÊaHiu |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.100 | 92.200 | 92.300 | 92.300 | 92.200 | 92.200 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.726.700 | 1.743.300 | 1.765.100 | 1.770.800 | 1.749.100 | 1.740.100 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.071.700 | 3.088.300 | 3.110.100 | 3.115.800 | 3.094.100 | 3.085.100 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.344.400 | 1.361.000 | 1.382.900 | 1.388.600 | 1.366.800 | 1.357.900 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.071.700 | 11.088.300 | 11.110.100 | 11.115.800 | 11.094.100 | 11.085.100 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.915.400 | 15.930.600 | 15.950.600 | 15.955.800 | 15.935.900 | 15.927.700 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.915.400 | 15.930.600 | 15.950.600 | 15.955.800 | 15.935.900 | 15.927.700 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.915.400 | 15.930.600 | 15.950.600 | 15.955.800 | 15.935.900 | 15.927.700 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.915.400 | 15.930.600 | 15.950.600 | 15.955.800 | 15.935.900 | 15.927.700 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.965.400 | 15.980.600 | 16.000.600 | 16.005.800 | 15.985.900 | 15.977.700 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.915.400 | 15.930.600 | 15.950.600 | 15.955.800 | 15.935.900 | 15.927.700 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.565.400 | 17.580.600 | 17.600.600 | 17.605.800 | 17.585.900 | 17.577.700 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.565.400 | 17.580.600 | 17.600.600 | 17.605.800 | 17.585.900 | 17.577.700 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG PẮK (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Krông Buk | Xã Tân Tiến | Xã Hòa Tiến | Xã Êa Yiêng | Xã Ea uy |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 205.200 | 215.000 | 215.000 | 258.700 | 237.600 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 211.400 | 220.800 | 220.800 | 262.400 | 242.300 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 158.000 | 200.500 | 219.700 | 232.400 | 288.200 | 270.900 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 183.000 | 223.500 | 241.700 | 253.900 | 307.000 | 290.500 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 201.000 | 241.500 | 259.700 | 271.900 | 325.000 | 308.500 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 228.000 | 271.200 | 290.700 | 303.600 | 360.300 | 342.700 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 175.000 | 218.200 | 237.700 | 250.600 | 307.300 | 289.700 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 490.500 | 498.900 | 505.400 | 480.400 | 475.600 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 583.500 | 591.900 | 598.400 | 573.400 | 568.600 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 769.600 | 808.800 | 799.100 | 856.100 | 835.200 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 8.123.600 | 7.980.300 | 7.886.300 | 8.482.300 | 8.268.800 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 5.109.600 | 5.033.700 | 4.983.900 | 5.299.500 | 5.186.400 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)r | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.300.400 | 1.288.600 | 1.280.800 | 1.329.900 | 1.312.300 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 151.000 | 150.700 | 150.500 | 151.700 | 151.300 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.100 | 128.000 | 128.000 | 128.400 | 128.300 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 165.100 | 164.400 | 164.000 | 166.800 | 165.800 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.688.200 | 4.669.300 | 4.658.300 | 4.734.100 | 4.707.600 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.300 | 37.200 | 37.100 | 37.700 | 37.500 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.800 | 82.700 | 82.700 | 82.800 | 82.800 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Krông Buk | Xã Tân Tiến | Xã Hòa Tiến | Xã Êa Yiêng | Xã Ea uy |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.200 | 92.200 | 92.200 | 92.300 | 92.200 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.753.100 | 1.743.300 | 1.748.500 | 1.777.100 | 1.763.300 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.098.100 | 3.088.300 | 3.093.500 | 3.122.100 | 3.108.300 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.370.900 | 1.361.000 | 1.366.200 | 1.394.800 | 1.381.000 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.098.100 | 11.088.300 | 11.082.600 | 11.122.100 | 11.108.300 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.939.600 | 15.930.600 | 15.925.400 | 15.961.500 | 15.948.900 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.939.600 | 15.930.600 | 15.925.400 | 15.961.500 | 15.948.900 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.939.600 | 15.930.600 | 15.925.400 | 15.961.500 | 15.948.900 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.939.600 | 15.930.600 | 15.925.400 | 15.961.500 | 15.948.900 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.989.600 | 15.980.600 | 15.975.400 | 16.011.500 | 15.998.900 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.939.600 | 15.930.600 | 15.925.400 | 15.961.500 | 15.948.900 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.589.600 | 17.580.600 | 17.575.400 | 17.611.500 | 17.598.900 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.589.600 | 17.580.600 | 17.575.400 | 17.611.500 | 17.598.900 |
| | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG PẮK (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Hòa Đông | Xã Êa Kênh | Xã Êa Yong | Xã Êa Knuêch | Xã Hòa An |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [17] | [18] | [19] | [20] | [21] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 215.800 | 215.000 | 214.300 | 228.400 | 211.500 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 221.600 | 220.800 | 220.100 | 233.500 | 217.500 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 158.000 | 271.500 | 264.700 | 252.400 | 269.500 | 244.100 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 183.000 | 291.100 | 284.600 | 272.900 | 289.200 | 265.000 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 201.000 | 309.100 | 293.800 | 278.700 | 302.700 | 282.000 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 228.000 | 343.300 | 324.200 | 308.800 | 333.300 | 311.800 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 175.000 | 290.300 | 271.200 | 255.800 | 280.300 | 258.800 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 528.400 | 517.900 | 518.800 | 517.600 | 517.200 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 621.400 | 610.900 | 611.800 | 610.600 | 610.200 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 737.600 | 767.400 | 780.100 | 752.600 | 795.800 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.277.500 | 7.545.300 | 7.693.600 | 7.424.400 | 7.850.000 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.661.600 | 4.803.400 | 4.881.900 | 4.739.400 | 4.964.700 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)n | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.230.700 | 1.252.700 | 1.265.000 | 1.242.800 | 1.277.800 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 149.400 | 149.900 | 150.100 | 149.700 | 150.400 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.500 | 127.700 | 127.800 | 127.600 | 127.900 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 161.300 | 162.400 | 163.000 | 162.000 | 163.800 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.587.800 | 4.617.900 | 4.632.400 | 4.606.300 | 4.653.400 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 36.600 | 36.800 | 36.900 | 36.800 | 37.100 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.700 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Hòa Đông | Xã Êa Kênh | Xã Êa Yong | Xã Êa Knuêch | Xã Hòa An |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [17] | [18] | [19] | [20] | [21] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.000 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.100 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.700.800 | 1.716.500 | 1.724.000 | 1.710.500 | 1.735.000 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.045.800 | 3.061.500 | 3.069.000 | 3.055.500 | 3.080.000 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.318.500 | 1.334.200 | 1.341.800 | 1.328.200 | 1.352.700 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.045.800 | 11.061.500 | 11.069.000 | 11.055.500 | 11.080.000 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.891.800 | 15.906.100 | 15.913.000 | 15.900.600 | 15.923.000 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.891.800 | 15.906.100 | 15.913.000 | 15.900.600 | 15.923.000 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.891.800 | 15.906.100 | 15.913.000 | 15.900.600 | 15.923.000 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.891.800 | 15.906.100 | 15.913.000 | 15.900.600 | 15.923.000 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.941.800 | 15.956.100 | 15.963.000 | 15.950.600 | 15.973.000 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.891.800 | 15.906.100 | 15.913.000 | 15.900.600 | 15.923.000 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.541.800 | 17.556.100 | 17.563.000 | 17.550.600 | 17.573.000 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.541.800 | 17.556.100 | 17.563.000 | 17.550.600 | 17.573.000 |
| | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAH'LEO (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thị trấn Ea Đrăng | Xã Ea Sol | Xã EaHiao | Xã Cư Mốt | Xã Ea Wy | Xã EaH'leo |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 270.400 | 236.000 | 267.500 | 300.000 | 317.100 | 291.200 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 273.500 | 240.800 | 270.700 | 301.600 | 317.900 | 293.300 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 182.000 | 211.600 | 271.600 | 298.500 | 260.500 | 275.700 | 235.300 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 191.000 | 219.100 | 276.300 | 302.000 | 265.800 | 280.300 | 241.700 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 201.000 | 229.100 | 286.300 | 312.000 | 275.800 | 290.300 | 251.700 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 220.000 | 250.000 | 311.000 | 338.400 | 299.800 | 315.200 | 274.100 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 220.000 | 250.000 | 311.000 | 338.400 | 299.800 | 315.200 | 274.100 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 454.200 | 504.400 | 507.800 | 493.500 | 510.900 | 481.900 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 547.200 | 597.400 | 600.800 | 586.500 | 603.900 | 574.900 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 705.200 | 755.400 | 758.800 | 744.500 | 761.900 | 732.900 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 6.847.600 | 7.582.600 | 7.593.700 | 7.366.200 | 7.608.100 | 7.065.800 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.434.000 | 4.823.100 | 4.829.000 | 4.708.600 | 4.836.700 | 4.549.600 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)n | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.195.300 | 1.255.800 | 1.256.700 | 1.238.000 | 1.257.900 | 1.213.300 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.700 | 151.800 | 151.900 | 151.600 | 152.000 | 151.400 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.000 | 128.400 | 128.500 | 128.400 | 128.500 | 128.300 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 164.500 | 167.100 | 167.200 | 166.500 | 167.400 | 166.000 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.672.400 | 4.740.500 | 4.744.900 | 4.726.500 | 4.749.900 | 4.712.200 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.200 | 37.700 | 37.800 | 37.600 | 37.800 | 37.500 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.700 | 82.900 | 82.900 | 82.800 | 82.900 | 82.800 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thị trấn Ea Đrăng | Xã Ea Sol | Xã EaHiao | Xã Cư Mốt | Xã Ea Wy | Xã EaH'leo |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.200 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 | 92.300 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.744.900 | 1.780.500 | 1.782.700 | 1.773.100 | 1.785.300 | 1.765.700 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.089.900 | 3.125.500 | 3.127.700 | 3.118.100 | 3.130.300 | 3.110.700 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.362.700 | 1.398.200 | 1.400.400 | 1.390.800 | 1.403.100 | 1.383.400 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.089.900 | 11.125.500 | 11.127.700 | 11.118.100 | 11.130.300 | 11.110.700 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.932.100 | 15.964.500 | 15.966.600 | 15.957.800 | 15.969.000 | 15.951.000 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.932.100 | 15.964.500 | 15.966.600 | 15.957.800 | 15.969.000 | 15.951.000 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.932.100 | 15.964.500 | 15.966.600 | 15.957.800 | 15.969.000 | 15.951.000 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.932.100 | 15.964.500 | 15.966.600 | 15.957.800 | 15.969.000 | 15.951.000 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.982.100 | 16.014.500 | 16.016.600 | 16.007.800 | 16.019.000 | 16.001.000 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.932.100 | 15.964.500 | 15.966.600 | 15.957.800 | 15.969.000 | 15.951.000 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.582.100 | 17.614.500 | 17.616.600 | 17.607.800 | 17.619.000 | 17.601.000 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.582.100 | 17.614.500 | 17.616.600 | 17.607.800 | 17.619.000 | 17.601.000 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAH'LEO (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắ

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Ea Nam | Xã Ea Ral | Xã Ea Khal | Xã Amung | Xã Ea Tih | Xã Dlie Yang |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 278.700 | 277.500 | 281.400 | 327.000 | 314.000 | 264.600 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 281.400 | 280.200 | 284.000 | 327.400 | 315.000 | 268.000 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 182.000 | 221.100 | 224.400 | 245.200 | 284.100 | 284.700 | 245.700 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 191.000 | 228.200 | 231.300 | 251.200 | 288.200 | 288.800 | 251.600 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 201.000 | 238.200 | 241.300 | 261.200 | 298.200 | 298.800 | 261.600 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 220.000 | 259.700 | 263.000 | 284.200 | 323.700 | 324.300 | 284.700 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 220.000 | 259.700 | 263.000 | 284.200 | 323.700 | 324.300 | 284.700 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 447.600 | 464.300 | 468.800 | 518.600 | 507.800 | 472.300 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 540.600 | 557.300 | 561.800 | 611.600 | 600.800 | 565.300 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 698.600 | 715.300 | 719.800 | 769.600 | 758.800 | 723.300 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.008.200 | 6.865.900 | 7.181.700 | 7.715.400 | 7.578.600 | 7.208.200 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.519.100 | 4.443.700 | 4.610.900 | 4.893.400 | 4.821.000 | 4.624.900 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)n | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.208.500 | 1.196.800 | 1.222.800 | 1.266.800 | 1.255.500 | 1.225.000 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.400 | 150.900 | 151.100 | 152.300 | 151.900 | 151.100 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.900 | 128.100 | 128.200 | 128.600 | 128.500 | 128.200 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 163.800 | 165.000 | 165.200 | 168.100 | 167.300 | 165.300 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.653.700 | 4.685.200 | 4.692.400 | 4.768.700 | 4.747.100 | 4.694.600 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.100 | 37.300 | 37.400 | 37.900 | 37.800 | 37.400 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.700 | 82.700 | 82.800 | 82.900 | 82.900 | 82.800 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Ea Nam | Xã Ea Ral | Xã Ea Khal | Xã Amung | Xã Ea Tih | Xã Dlie Yang |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.100 | 92.200 | 92.200 | 92.400 | 92.300 | 92.200 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.735.100 | 1.751.600 | 1.755.300 | 1.795.100 | 1.783.800 | 1.756.500 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.080.100 | 3.096.600 | 3.100.300 | 3.140.100 | 3.128.800 | 3.101.500 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.352.900 | 1.369.300 | 1.373.100 | 1.412.800 | 1.401.600 | 1.374.200 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.080.100 | 11.096.600 | 11.100.300 | 11.140.100 | 11.128.800 | 11.101.500 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.923.200 | 15.938.200 | 15.941.600 | 15.977.900 | 15.967.600 | 15.942.700 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.923.200 | 15.938.200 | 15.941.600 | 15.977.900 | 15.967.600 | 15.942.700 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.923.200 | 15.938.200 | 15.941.600 | 15.977.900 | 15.967.600 | 15.942.700 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.923.200 | 15.938.200 | 15.941.600 | 15.977.900 | 15.967.600 | 15.942.700 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.973.200 | 15.988.200 | 15.991.600 | 16.027.900 | 16.017.600 | 15.992.700 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.923.200 | 15.938.200 | 15.941.600 | 15.977.900 | 15.967.600 | 15.942.700 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.573.200 | 17.588.200 | 17.591.600 | 17.627.900 | 17.617.600 | 17.592.700 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.573.200 | 17.588.200 | 17.591.600 | 17.627.900 | 17.617.600 | 17.592.700 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN CƯ KUIN (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trung tâm H Cư Kuin | Xã Dray Bhăng | Xã Ea Tiêu | Xã Ea Hu | Xã CưWi | Xã Hòa Hiệp | Xã Ea Bhôk | Xã Ea K'Tur | Xã Ea Ning |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 188.300 | 188.300 | 207.100 | 217.900 | 219.500 | 178.500 | 188.300 | 199.200 | 200.700 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 195.400 | 195.400 | 213.300 | 223.600 | 225.100 | 186.100 | 195.400 | 205.800 | 207.200 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 139.000 | 223.600 | 222.300 | 243.100 | 226.600 | 271.800 | 225.300 | 212.300 | 237.800 | 240.500 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 153.000 | 233.600 | 232.300 | 252.800 | 236.400 | 279.400 | 235.200 | 222.800 | 247.100 | 249.600 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 166.000 | 246.600 | 245.300 | 265.800 | 249.400 | 292.400 | 248.200 | 235.800 | 260.100 | 262.600 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 177.000 | 262.900 | 261.600 | 283.400 | 266.000 | 311.900 | 262.000 | 251.500 | 277.300 | 280.100 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 156.000 | 241.900 | 240.600 | 262.400 | 245.000 | 290.900 | 241.000 | 230.500 | 256.300 | 259.100 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 461.600 | 461.600 | 488.400 | 501.300 | 481.300 | 449.000 | 461.600 | 480.400 | 513.700 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 554.600 | 554.600 | 581.400 | 594.300 | 574.300 | 542.000 | 554.600 | 573.400 | 606.700 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 754.500 | 751.900 | 756.700 | 766.200 | 791.400 | 754.300 | 755.800 | 758.400 | 758.600 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.765.000 | 7.765.000 | 7.515.100 | 8.136.700 | 8.067.500 | 7.782.800 | 7.765.000 | 7.496.900 | 7.795.600 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.919.700 | 4.919.700 | 4.787.400 | 4.683.200 | 5.079.900 | 4.929.100 | 4.919.700 | 4.777.800 | 4.593.000 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180) | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.270.800 | 1.270.800 | 1.249.200 | 1.303.100 | 1.293.500 | 1.272.300 | 1.270.800 | 1.248.800 | 1.273.400 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.000 | 150.000 | 149.700 | 150.700 | 150.600 | 150.000 | 150.000 | 149.700 | 150.000 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.700 | 127.700 | 127.700 | 128.000 | 128.000 | 127.800 | 127.700 | 127.600 | 127.800 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 162.700 | 162.700 | 162.100 | 164.300 | 164.100 | 162.800 | 162.700 | 162.000 | 162.800 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.623.800 | 4.623.800 | 4.608.900 | 4.668.300 | 4.662.900 | 4.626.600 | 4.623.800 | 4.605.200 | 4.627.600 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 36.900 | 36.900 | 36.800 | 37.200 | 37.200 | 36.900 | 36.900 | 36.800 | 36.900 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.700 | 82.700 | 82.600 | 82.600 | 82.600 | 82.600 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.200 | 92.200 | 92.100 | 92.100 | 92.100 | 92.100 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.719.600 | 1.719.600 | 1.711.800 | 1.742.800 | 1.740.000 | 1.721.000 | 1.719.600 | 1.709.800 | 1.721.600 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.064.600 | 3.064.600 | 3.056.800 | 3.087.800 | 3.085.000 | 3.066.000 | 3.064.600 | 3.054.800 | 3.066.600 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Trung tâm H Cư Kuin | Xã Dray Bhăng | Xã Ea Tiêu | Xã Ea Hu | Xã CưWi | Xã Hòa Hiệp | Xã Ea Bhôk | Xã Ea K'Tur | Xã Ea Ning |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.337.300 | 1.337.300 | 1.329.500 | 1.360.500 | 1.357.700 | 1.338.800 | 1.337.300 | 1.327.600 | 1.339.300 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.064.600 | 11.064.600 | 11.056.800 | 11.087.800 | 11.085.000 | 11.066.000 | 11.064.600 | 11.054.800 | 11.066.600 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.909.000 | 15.909.000 | 15.901.800 | 15.930.100 | 15.927.600 | 15.910.300 | 15.909.000 | 15.900.100 | 15.910.800 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.909.000 | 15.909.000 | 15.901.800 | 15.930.100 | 15.927.600 | 15.910.300 | 15.909.000 | 15.900.100 | 15.910.800 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.909.000 | 15.909.000 | 15.901.800 | 15.930.100 | 15.927.600 | 15.910.300 | 15.909.000 | 15.900.100 | 15.910.800 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.909.000 | 15.909.000 | 15.901.800 | 15.930.100 | 15.927.600 | 15.910.300 | 15.909.000 | 15.900.100 | 15.910.800 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.959.000 | 15.959.000 | 15.951.800 | 15.980.100 | 15.977.600 | 15.960.300 | 15.959.000 | 15.950.100 | 15.960.800 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.909.000 | 15.909.000 | 15.901.800 | 15.930.100 | 15.927.600 | 15.910.300 | 15.909.000 | 15.900.100 | 15.910.800 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.559.000 | 17.559.000 | 17.551.800 | 17.580.100 | 17.577.600 | 17.560.300 | 17.559.000 | 17.550.100 | 17.560.800 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.559.000 | 17.559.000 | 17.551.800 | 17.580.100 | 17.577.600 | 17.560.300 | 17.559.000 | 17.550.100 | 17.560.800 |
| | | | | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG NĂNG (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Krông Năng | Xã Đleiza | Xã Ea Tân | Xã Cư K'Long | Xã Tam Giang | Xã Ea Toh | Xã Phú Xuân |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 230.300 | 277.600 | 295.500 | 264.500 | 213.700 | 259.200 | 217.200 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 235.400 | 280.300 | 297.400 | 267.900 | 219.600 | 262.900 | 222.900 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 164.000 | 272.500 | 303.500 | 328.000 | 253.400 | 259.900 | 282.500 | 270.100 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 182.000 | 285.300 | 314.900 | 338.200 | 267.200 | 273.400 | 294.900 | 283.000 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 191.000 | 294.300 | 323.900 | 347.200 | 276.200 | 282.400 | 302.600 | 292.000 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 218.000 | 328.200 | 359.700 | 384.600 | 308.900 | 315.400 | 337.100 | 325.800 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 164.000 | 274.200 | 305.700 | 330.600 | 254.900 | 261.400 | 283.100 | 271.800 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 526.100 | 578.200 | 598.000 | 563.800 | 507.800 | 558.000 | 511.600 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 619.100 | 671.200 | 691.000 | 656.800 | 600.800 | 651.000 | 604.600 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 830.100 | 882.400 | 905.400 | 868.500 | 818.300 | 863.100 | 813.900 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.603.500 | 7.999.400 | 8.252.900 | 8.282.300 | 7.806.700 | 7.721.300 | 7.684.900 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.834.200 | 5.043.800 | 5.178.000 | 5.193.600 | 4.941.800 | 4.896.600 | 4.877.300 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.257.500 | 1.290.100 | 1.311.000 | 1.313.400 | 1.274.300 | 1.267.200 | 1.264.200 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.400 | 151.200 | 151.700 | 152.000 | 151.000 | 150.800 | 150.700 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.900 | 128.200 | 128.400 | 128.500 | 128.100 | 128.000 | 128.000 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 163.700 | 165.600 | 166.800 | 167.500 | 165.000 | 164.500 | 164.500 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.651.600 | 4.700.400 | 4.733.300 | 4.751.000 | 4.687.000 | 4.673.500 | 4.671.800 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.100 | 37.400 | 37.700 | 37.800 | 37.300 | 37.200 | 37.200 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.700 | 82.800 | 82.800 | 82.900 | 82.700 | 82.700 | 82.700 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Krông Năng | Xã Đleiza | Xã Ea Tân | Xã Cư K'Long | Xã Tam Giang | Xã Ea Toh | Xã Phú Xuân |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.100 | 92.200 | 92.300 | 92.300 | 92.200 | 92.200 | 92.200 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.734.100 | 1.759.500 | 1.776.700 | 1.785.900 | 1.752.500 | 1.745.500 | 1.744.600 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.079.100 | 3.104.500 | 3.121.700 | 3.130.900 | 3.097.500 | 3.090.500 | 3.089.600 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.351.800 | 1.377.300 | 1.394.400 | 1.403.600 | 1.370.200 | 1.363.200 | 1.362.300 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.079.100 | 11.104.500 | 11.121.700 | 11.130.900 | 11.097.500 | 11.090.500 | 11.089.600 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.922.200 | 15.945.400 | 15.961.100 | 15.969.500 | 15.939.000 | 15.932.600 | 15.931.800 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.922.200 | 15.945.400 | 15.961.100 | 15.969.500 | 15.939.000 | 15.932.600 | 15.931.800 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.922.200 | 15.945.400 | 15.961.100 | 15.969.500 | 15.939.000 | 15.932.600 | 15.931.800 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.922.200 | 15.945.400 | 15.961.100 | 15.969.500 | 15.939.000 | 15.932.600 | 15.931.800 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.972.200 | 15.995.400 | 16.011.100 | 16.019.500 | 15.989.000 | 15.982.600 | 15.981.800 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.922.200 | 15.945.400 | 15.961.100 | 15.969.500 | 15.939.000 | 15.932.600 | 15.931.800 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.572.200 | 17.595.400 | 17.611.100 | 17.619.500 | 17.589.000 | 17.582.600 | 17.581.800 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.572.200 | 17.595.400 | 17.611.100 | 17.619.500 | 17.589.000 | 17.582.600 | 17.581.800 |
| | | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG NĂNG (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đ

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Phú Lộc | Xã Ea Hồ | Xã Ea Puk | Xã Ea Dah | Xã Ea Tam |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 240.300 | 243.500 | 231.500 | 218.400 | 241.200 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 244.900 | 247.900 | 236.500 | 224.000 | 245.700 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 164.000 | 275.100 | 279.200 | 253.400 | 273.400 | 235.900 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 182.000 | 287.800 | 291.700 | 267.200 | 286.200 | 250.400 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 191.000 | 296.800 | 300.700 | 276.200 | 295.200 | 259.400 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 218.000 | 330.900 | 335.000 | 308.900 | 329.100 | 291.000 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 164.000 | 276.900 | 281.000 | 254.900 | 275.100 | 237.000 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 537.100 | 540.600 | 527.400 | 512.900 | 538.100 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 630.100 | 633.600 | 620.400 | 605.900 | 631.100 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 840.600 | 843.800 | 831.300 | 811.700 | 838.500 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.612.100 | 7.357.300 | 7.924.500 | 8.012.400 | 8.029.900 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.838.800 | 4.703.900 | 5.004.200 | 5.050.700 | 5.060.000 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.258.300 | 1.237.300 | 1.284.000 | 1.291.200 | 1.292.700 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.600 | 150.100 | 151.300 | 151.400 | 151.400 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.000 | 127.800 | 128.200 | 128.300 | 128.300 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 164.100 | 162.900 | 165.700 | 166.100 | 166.100 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.662.600 | 4.630.800 | 4.704.900 | 4.716.100 | 4.715.600 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.200 | 36.900 | 37.500 | 37.500 | 37.500 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.700 | 82.600 | 82.800 | 82.800 | 82.800 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Phú Lộc | Xã Ea Hồ | Xã Ea Puk | Xã Ea Dah | Xã Ea Tam |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.200 | 92.100 | 92.200 | 92.300 | 92.300 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.739.800 | 1.723.200 | 1.761.900 | 1.767.700 | 1.767.400 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.084.800 | 3.068.200 | 3.106.900 | 3.112.700 | 3.112.400 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.357.600 | 1.340.900 | 1.379.600 | 1.385.400 | 1.385.200 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.084.800 | 11.068.200 | 11.106.900 | 11.112.700 | 11.112.400 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.927.500 | 15.912.300 | 15.947.600 | 15.952.900 | 15.952.700 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.927.500 | 15.912.300 | 15.947.600 | 15.952.900 | 15.952.700 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.927.500 | 15.912.300 | 15.947.600 | 15.952.900 | 15.952.700 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.927.500 | 15.912.300 | 15.947.600 | 15.952.900 | 15.952.700 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.977.500 | 15.962.300 | 15.997.600 | 16.002.900 | 16.002.700 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.927.500 | 15.912.300 | 15.947.600 | 15.952.900 | 15.952.700 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.577.500 | 17.562.300 | 17.597.600 | 17.602.900 | 17.602.700 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.577.500 | 17.562.300 | 17.597.600 | 17.602.900 | 17.602.700 |
| | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN M'DRĂK (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT M'Đrăk | Xã CưP'rao | Xã Êa Riêng | Xã Krông Á | Xã CưM'Ta | Xã EaH'Mlay | Xã Cư KRóa |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 176.500 | 244.900 | 221.800 | 187.200 | 152.300 | 230.000 | 194.900 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 184.100 | 249.300 | 227.300 | 194.400 | 161.100 | 235.100 | 201.600 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 180.000 | 259.200 | 327.700 | 294.300 | 261.100 | 267.900 | 282.900 | 309.000 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 195.000 | 270.400 | 335.600 | 303.800 | 272.300 | 278.700 | 293.000 | 317.900 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 209.000 | 284.400 | 349.600 | 317.800 | 286.300 | 292.700 | 307.000 | 331.900 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 250.000 | 330.500 | 400.000 | 366.100 | 332.400 | 339.300 | 354.500 | 381.100 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 164.000 | 244.500 | 314.000 | 280.100 | 246.400 | 253.300 | 268.500 | 295.100 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 461.300 | 539.600 | 506.000 | 471.300 | 428.700 | 518.000 | 472.500 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 554.300 | 632.600 | 599.000 | 564.300 | 521.700 | 611.000 | 565.500 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 712.300 | 790.600 | 757.000 | 722.300 | 679.700 | 769.000 | 723.500 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.587.700 | 8.037.700 | 8.079.800 | 7.650.800 | 7.759.600 | 8.435.200 | 7.974.500 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.825.800 | 5.064.100 | 5.086.400 | 4.859.300 | 4.916.900 | 5.274.500 | 5.030.600 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)n | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.256.200 | 1.293.300 | 1.296.800 | 1.261.400 | 1.270.400 | 1.326.000 | 1.288.100 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 153.200 | 154.100 | 154.100 | 153.300 | 153.500 | 154.300 | 153.900 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 129.000 | 129.300 | 129.300 | 129.000 | 129.100 | 129.400 | 129.300 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 170.200 | 172.400 | 172.500 | 170.600 | 171.200 | 173.000 | 172.100 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.824.900 | 4.882.000 | 4.886.400 | 4.835.200 | 4.849.400 | 4.899.300 | 4.873.900 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 38.300 | 38.700 | 38.800 | 38.400 | 38.500 | 38.900 | 38.700 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 83.000 | 83.100 | 83.100 | 83.000 | 83.100 | 83.200 | 83.100 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT M'Đrăk | Xã CưP'rao | Xã Êa Riêng | Xã Krông Á | Xã CưM'Ta | Xã EaH'Mlay | Xã Cư KRóa |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.500 | 92.600 | 92.600 | 92.500 | 92.500 | 92.600 | 92.600 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.824.400 | 1.854.200 | 1.856.500 | 1.829.800 | 1.837.300 | 1.863.200 | 1.855.000 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.169.400 | 3.199.200 | 3.201.500 | 3.174.800 | 3.182.300 | 3.208.200 | 3.200.000 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.442.200 | 1.472.000 | 1.474.200 | 1.447.600 | 1.455.000 | 1.481.000 | 1.472.700 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.169.400 | 11.199.200 | 11.201.500 | 11.174.800 | 11.182.300 | 11.208.200 | 11.200.000 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.004.700 | 16.031.900 | 16.034.000 | 16.009.600 | 16.016.400 | 16.040.100 | 16.032.600 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.004.700 | 16.031.900 | 16.034.000 | 16.009.600 | 16.016.400 | 16.040.100 | 16.032.600 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.004.700 | 16.031.900 | 16.034.000 | 16.009.600 | 16.016.400 | 16.040.100 | 16.032.600 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 16.004.700 | 16.031.900 | 16.034.000 | 16.009.600 | 16.016.400 | 16.040.100 | 16.032.600 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.054.700 | 16.081.900 | 16.084.000 | 16.059.600 | 16.066.400 | 16.090.100 | 16.082.600 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 16.004.700 | 16.031.900 | 16.034.000 | 16.009.600 | 16.016.400 | 16.040.100 | 16.032.600 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.654.700 | 17.681.900 | 17.684.000 | 17.659.600 | 17.666.400 | 17.690.100 | 17.682.600 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.654.700 | 17.681.900 | 17.684.000 | 17.659.600 | 17.666.400 | 17.690.100 | 17.682.600 |
| | | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN M'DRĂK (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Krông Zin | Xã Êa Trang | Xã Ea Pil | Xã EaM'Doal | Xã Cư San | Xã Ea Lai |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 183.300 | 202.400 | 191.500 | 255.600 | 251.500 | 199.200 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 190.600 | 206.700 | 198.400 | 259.400 | 255.500 | 205.700 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 180.000 | 250.600 | 290.400 | 263.700 | 343.200 | 367.100 | 241.000 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 195.000 | 262.200 | 300.200 | 274.700 | 350.500 | 373.200 | 253.100 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 209.000 | 276.200 | 314.200 | 288.700 | 364.500 | 387.200 | 267.100 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 250.000 | 321.700 | 362.200 | 335.100 | 415.800 | 440.100 | 312.000 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 164.000 | 235.700 | 276.200 | 249.100 | 329.800 | 354.100 | 226.000 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 465.300 | 486.200 | 478.600 | 553.500 | 543.100 | 487.600 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 558.300 | 579.200 | 571.600 | 646.500 | 636.100 | 580.600 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 716.300 | 737.200 | 729.600 | 804.500 | 794.100 | 738.600 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.543.400 | 8.267.000 | 7.305.000 | 8.795.400 | 9.045.400 | 7.687.300 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.802.400 | 5.185.500 | 4.676.200 | 5.465.200 | 6.240.900 | 4.878.600 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)n | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.252.600 | 1.312.200 | 1.233.000 | 1.355.700 | 1.376.300 | 1.264.400 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 153.100 | 154.600 | 152.400 | 155.700 | 156.500 | 153.500 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.900 | 129.500 | 128.700 | 129.900 | 130.200 | 129.100 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 170.000 | 173.700 | 168.400 | 176.200 | 178.100 | 171.000 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.818.300 | 4.917.900 | 4.777.000 | 4.983.200 | 5.034.200 | 4.845.100 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 38.300 | 39.000 | 38.000 | 39.500 | 39.800 | 38.500 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 83.000 | 83.200 | 82.900 | 83.300 | 83.400 | 83.000 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Krông Zin | Xã Êa Trang | Xã Ea Pil | Xã EaM'Doal | Xã Cư San | Xã Ea Lai |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.500 | 92.600 | 92.400 | 92.800 | 92.900 | 92.500 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.821.000 | 1.872.900 | 1.799.500 | 1.907.000 | 1.933.600 | 1.835.000 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.166.000 | 3.217.900 | 3.144.500 | 3.252.000 | 3.278.600 | 3.180.000 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.438.800 | 1.490.700 | 1.417.200 | 1.524.700 | 1.551.300 | 1.452.700 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.166.000 | 11.217.900 | 11.144.500 | 11.252.000 | 11.278.600 | 11.180.000 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.001.600 | 16.049.000 | 15.981.900 | 16.080.100 | 16.104.400 | 16.014.300 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.001.600 | 16.049.000 | 15.981.900 | 16.080.100 | 16.104.400 | 16.014.300 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.001.600 | 16.049.000 | 15.981.900 | 16.080.100 | 16.104.400 | 16.014.300 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 16.001.600 | 16.049.000 | 15.981.900 | 16.080.100 | 16.104.400 | 16.014.300 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.051.600 | 16.099.000 | 16.031.900 | 16.130.100 | 16.154.400 | 16.064.300 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 16.001.600 | 16.049.000 | 15.981.900 | 16.080.100 | 16.104.400 | 16.014.300 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.651.600 | 17.699.000 | 17.631.900 | 17.730.100 | 17.754.400 | 17.664.300 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.651.600 | 17.699.000 | 17.631.900 | 17.730.100 | 17.754.400 | 17.664.300 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN KRÔNG ANA (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Buôn Trấp | Xã Bình Hòa | Xã Dray Sáp | Xã Băng Drênh, Dur Kmal | Xã Ea Na | Xã Quảng Điền | Xã Ea Bông |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 210.000 | 219.500 | 225.800 | 219.300 | 193.500 | 220.700 | 207.600 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 216.100 | 225.100 | 231.100 | 224.900 | 200.300 | 226.200 | 213.700 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 139.000 | 254.800 | 265.700 | 254.000 | 262.200 | 239.600 | 276.300 | 246.600 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 153.000 | 263.300 | 273.700 | 262.500 | 270.300 | 248.800 | 283.700 | 255.500 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 166.000 | 276.300 | 286.700 | 275.500 | 283.300 | 261.800 | 296.700 | 268.500 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 177.000 | 294.700 | 305.700 | 293.800 | 302.100 | 279.200 | 316.400 | 286.300 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 156.000 | 273.700 | 284.700 | 272.800 | 281.100 | 258.200 | 295.400 | 265.300 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 465.600 | 480.900 | 512.300 | 477.500 | 477.500 | 488.000 | 445.300 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 558.600 | 573.900 | 605.300 | 570.500 | 570.500 | 581.000 | 538.300 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 716.600 | 731.900 | 763.300 | 728.500 | 728.500 | 739.000 | 696.300 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.137.700 | 7.204.000 | 7.100.400 | 7.183.400 | 7.012.900 | 7.248.500 | 7.045.600 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.602.400 | 4.640.700 | 4.592.800 | 4.629.100 | 4.538.800 | 4.665.900 | 4.548.700 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)r | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.266.500 | 1.259.800 | 1.261.100 | 1.256.700 | 1.242.600 | 1.266.500 | 1.230.900 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 150.400 | 150.700 | 150.100 | 150.600 | 149.900 | 150.900 | 150.100 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 127.900 | 128.000 | 127.800 | 128.000 | 127.700 | 128.100 | 127.800 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 163.700 | 164.400 | 163.100 | 164.300 | 162.600 | 164.800 | 162.900 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.651.300 | 4.671.100 | 4.634.700 | 4.666.100 | 4.621.700 | 4.681.800 | 4.630.300 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.100 | 37.200 | 37.000 | 37.200 | 36.900 | 37.300 | 36.900 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.700 | 82.700 | 82.600 | 82.700 | 82.600 | 82.700 | 82.600 |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.100 | 92.200 | 92.100 | 92.200 | 92.100 | 92.200 | 92.100 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.733.900 | 1.744.200 | 1.725.200 | 1.741.600 | 1.718.500 | 1.749.800 | 1.723.000 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.078.900 | 3.089.200 | 3.070.200 | 3.086.600 | 3.063.500 | 3.094.800 | 3.068.000 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Buôn Trấp | Xã Bình Hòa | Xã Dray Sáp | Xã Băng Drênh, Dur Kmal | Xã Ea Na | Xã Quảng Điền | Xã Ea Bông |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.351.700 | 1.361.900 | 1.343.000 | 1.359.400 | 1.336.200 | 1.367.500 | 1.340.700 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.078.900 | 11.089.200 | 11.070.200 | 11.086.600 | 11.063.500 | 11.094.800 | 11.068.000 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.922.100 | 15.931.500 | 15.914.100 | 15.929.100 | 15.908.000 | 15.936.600 | 15.912.000 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.922.100 | 15.931.500 | 15.914.100 | 15.929.100 | 15.908.000 | 15.936.600 | 15.912.000 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.922.100 | 15.931.500 | 15.914.100 | 15.929.100 | 15.908.000 | 15.936.600 | 15.912.000 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.922.100 | 15.931.500 | 15.914.100 | 15.929.100 | 15.908.000 | 15.936.600 | 15.912.000 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 15.972.100 | 15.981.500 | 15.964.100 | 15.979.100 | 15.958.000 | 15.986.600 | 15.962.000 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.922.100 | 15.931.500 | 15.914.100 | 15.929.100 | 15.908.000 | 15.936.600 | 15.912.000 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.572.100 | 17.581.500 | 17.564.100 | 17.579.100 | 17.558.000 | 17.586.600 | 17.562.000 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.572.100 | 17.581.500 | 17.564.100 | 17.579.100 | 17.558.000 | 17.586.600 | 17.562.000 |
| | | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EASÚP (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Ea Súp | Xã Ea Rốk | Xã Ia JLoi | Xã Ia Lốp | Xã Ia Rvê | Xã Cư M'Lan |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 292.500 | 348.200 | 390.000 | 465.000 | 405.800 | 281.000 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 375.000 | 429.200 | 442.700 | 541.600 | 492.600 | 363.100 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 168.000 | 341.800 | 301.500 | 315.400 | 315.700 | 253.900 | 326.800 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 195.000 | 360.500 | 322.100 | 335.400 | 335.600 | 276.800 | 346.300 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 209.000 | 374.500 | 336.100 | 349.400 | 349.600 | 290.800 | 360.300 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 218.000 | 394.600 | 353.600 | 367.700 | 368.000 | 305.200 | 379.300 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 205.000 | 381.600 | 340.600 | 354.700 | 355.000 | 292.200 | 366.300 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 480.400 | 494.900 | 512.600 | 596.900 | 541.000 | 500.000 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 573.400 | 587.900 | 605.600 | 689.900 | 634.000 | 593.000 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 896.800 | 962.400 | 975.900 | 1.090.600 | 1.033.800 | 885.700 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 9.124.200 | 9.792.600 | 9.948.500 | 10.963.700 | 10.551.900 | 8.951.800 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 5.639.300 | 5.993.200 | 6.075.700 | 6.613.100 | 6.395.100 | 5.548.000 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)n | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.382.800 | 1.437.800 | 1.450.700 | 1.534.300 | 1.500.300 | 1.368.600 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 153.300 | 154.600 | 155.000 | 157.400 | 156.200 | 153.000 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 129.000 | 129.500 | 129.700 | 130.600 | 130.100 | 128.900 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 170.500 | 173.700 | 174.600 | 180.400 | 177.500 | 169.900 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.831.300 | 4.918.200 | 4.939.800 | 5.095.100 | 5.016.700 | 4.816.100 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 38.400 | 39.000 | 39.100 | 40.300 | 39.700 | 38.300 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 83.000 | 83.200 | 83.200 | 83.500 | 83.400 | 83.000 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT Ea Súp | Xã Ea Rốk | Xã Ia JLoi | Xã Ia Lốp | Xã Ia Rvê | Xã Cư M'Lan |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.500 | 92.700 | 92.700 | 93.000 | 92.800 | 92.500 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.827.800 | 1.873.100 | 1.884.400 | 1.965.400 | 1.924.500 | 1.819.900 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.172.800 | 3.218.100 | 3.229.400 | 3.310.400 | 3.269.500 | 3.164.900 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.445.500 | 1.490.800 | 1.502.100 | 1.583.100 | 1.542.200 | 1.437.600 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.172.800 | 11.218.100 | 11.229.400 | 11.310.400 | 11.269.500 | 11.164.900 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.007.800 | 16.049.100 | 16.059.400 | 16.133.400 | 16.096.000 | 16.000.500 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.007.800 | 16.049.100 | 16.059.400 | 16.133.400 | 16.096.000 | 16.000.500 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.007.800 | 16.049.100 | 16.059.400 | 16.133.400 | 16.096.000 | 16.000.500 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 16.007.800 | 16.049.100 | 16.059.400 | 16.133.400 | 16.096.000 | 16.000.500 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.057.800 | 16.099.100 | 16.109.400 | 16.183.400 | 16.146.000 | 16.050.500 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 16.007.800 | 16.049.100 | 16.059.400 | 16.133.400 | 16.096.000 | 16.000.500 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.657.800 | 17.699.100 | 17.709.400 | 17.783.400 | 17.746.000 | 17.650.500 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.657.800 | 17.699.100 | 17.709.400 | 17.783.400 | 17.746.000 | 17.650.500 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EASÚP (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đ

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Cư KBang | Xã Êa Lê | Xã Ea Bung | Xã YaTờMốt |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 335.800 | 316.200 | 299.000 | 324.700 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 416.300 | 396.200 | 381.000 | 406.300 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 168.000 | 343.400 | 335.300 | 348.600 | 374.800 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 195.000 | 362.100 | 354.300 | 367.000 | 392.000 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 209.000 | 376.100 | 368.300 | 381.000 | 406.000 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 218.000 | 396.200 | 387.900 | 401.400 | 428.100 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 205.000 | 383.200 | 374.900 | 388.400 | 415.100 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 486.700 | 466.000 | 484.500 | 507.500 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 579.700 | 559.000 | 577.500 | 600.500 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 947.300 | 924.400 | 906.600 | 935.600 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 9.646.600 | 9.404.300 | 9.214.300 | 9.522.300 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 5.915.800 | 5.787.600 | 5.687.000 | 5.850.100 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)n | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.425.800 | 1.405.800 | 1.390.200 | 1.415.600 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 154.400 | 153.900 | 153.500 | 154.100 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 129.400 | 129.200 | 129.100 | 129.300 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 173.100 | 171.900 | 171.000 | 172.500 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.901.000 | 4.869.800 | 4.845.000 | 4.884.800 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 38.900 | 38.600 | 38.500 | 38.700 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 83.200 | 83.100 | 83.000 | 83.100 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Cư KBang | Xã Êa Lê | Xã Ea Bung | Xã YaTờMốt |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.600 | 92.600 | 92.500 | 92.600 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.864.200 | 1.847.900 | 1.834.900 | 1.855.700 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.209.200 | 3.192.900 | 3.179.900 | 3.200.700 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.481.900 | 1.465.600 | 1.452.700 | 1.473.400 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.209.200 | 11.192.900 | 11.179.900 | 11.200.700 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.041.000 | 16.026.100 | 16.014.300 | 16.033.300 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.041.000 | 16.026.100 | 16.014.300 | 16.033.300 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 16.041.000 | 16.026.100 | 16.014.300 | 16.033.300 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 16.041.000 | 16.026.100 | 16.014.300 | 16.033.300 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.091.000 | 16.076.100 | 16.064.300 | 16.083.300 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 16.041.000 | 16.026.100 | 16.014.300 | 16.033.300 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.691.000 | 17.676.100 | 17.664.300 | 17.683.300 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.691.000 | 17.676.100 | 17.664.300 | 17.683.300 |
| | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAKAR (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT EaKar | TT EaKNốp | Xã EaPal | Xã CưJang | Xã EaÔ | Xã ÊaKMút |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 188.300 | 195.200 | 186.400 | 189.500 | 147.400 | 201.100 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 195.400 | 201.900 | 193.500 | 196.500 | 156.400 | 207.500 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 180.000 | 231.800 | 223.100 | 281.800 | 250.400 | 280.600 | 253.000 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 195.000 | 244.400 | 236.000 | 291.900 | 262.100 | 290.800 | 264.500 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 209.000 | 258.400 | 250.000 | 305.900 | 276.100 | 304.800 | 278.500 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 250.000 | 302.700 | 293.800 | 353.400 | 321.600 | 352.200 | 324.200 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 164.000 | 216.700 | 207.800 | 267.400 | 235.600 | 266.200 | 238.200 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 479.700 | 475.900 | 452.700 | 465.700 | 434.600 | 493.800 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 572.700 | 568.900 | 545.700 | 558.700 | 527.600 | 586.800 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 749.100 | 737.100 | 770.900 | 799.500 | 786.400 | 765.500 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.148.600 | 6.965.200 | 7.089.400 | 7.260.400 | 7.536.200 | 7.257.400 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.593.400 | 4.496.300 | 4.581.000 | 4.652.500 | 4.798.600 | 4.651.000 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)r | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.220.100 | 1.205.000 | 1.252.200 | 1.229.300 | 1.252.000 | 1.229.000 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 151.700 | 151.900 | 152.700 | 153.300 | 152.500 | 151.900 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.400 | 128.500 | 128.800 | 129.000 | 128.700 | 128.500 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 166.700 | 167.300 | 169.100 | 170.600 | 168.600 | 167.200 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.730.400 | 4.747.700 | 4.793.500 | 4.833.900 | 4.782.300 | 4.743.300 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.600 | 37.800 | 38.100 | 38.400 | 38.000 | 37.700 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.800 | 82.900 | 83.000 | 83.000 | 82.900 | 82.900 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | TT EaKar | TT EaKNốp | Xã EaPal | Xã CưJang | Xã EaÔ | Xã ÊaKMút |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.300 | 92.300 | 92.400 | 92.500 | 92.400 | 92.300 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.775.100 | 1.784.200 | 1.808.100 | 1.829.200 | 1.802.300 | 1.781.900 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.120.100 | 3.129.200 | 3.153.100 | 3.174.200 | 3.147.300 | 3.126.900 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.392.900 | 1.401.900 | 1.425.800 | 1.446.900 | 1.420.000 | 1.399.600 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.120.100 | 11.129.200 | 11.153.100 | 11.174.200 | 11.147.300 | 11.126.900 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.959.700 | 15.968.000 | 15.989.800 | 16.009.000 | 15.984.500 | 15.965.900 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.959.700 | 15.968.000 | 15.989.800 | 16.009.000 | 15.984.500 | 15.965.900 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.959.700 | 15.968.000 | 15.989.800 | 16.009.000 | 15.984.500 | 15.965.900 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.959.700 | 15.968.000 | 15.989.800 | 16.009.000 | 15.984.500 | 15.965.900 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.009.700 | 16.018.000 | 16.039.800 | 16.059.000 | 16.034.500 | 16.015.900 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.959.700 | 15.968.000 | 15.989.800 | 16.009.000 | 15.984.500 | 15.965.900 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.609.700 | 17.618.000 | 17.639.800 | 17.659.000 | 17.634.500 | 17.615.900 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.609.700 | 17.618.000 | 17.639.800 | 17.659.000 | 17.634.500 | 17.615.900 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAKAR (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đ

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã CưNi | Xã Cư Huê | Xã Êa Sar | Xã Êa Sô | Xã Cư Prông | Xã Cư Bông |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 186.100 | 198.600 | 210.500 | 199.600 | 226.700 | 180.400 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 193.200 | 205.200 | 216.500 | 206.200 | 231.900 | 187.900 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 180.000 | 250.300 | 243.200 | 252.400 | 270.500 | 303.600 | 262.700 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 195.000 | 261.900 | 255.200 | 264.000 | 281.200 | 312.700 | 273.800 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 209.000 | 275.900 | 269.200 | 278.000 | 295.200 | 326.700 | 287.800 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 250.000 | 321.400 | 314.200 | 323.600 | 342.000 | 375.600 | 334.000 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 164.000 | 235.400 | 228.200 | 237.600 | 256.000 | 289.600 | 248.000 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 477.200 | 489.800 | 497.000 | 499.500 | 514.800 | 454.200 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 570.200 | 582.800 | 590.000 | 592.500 | 607.800 | 547.200 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 763.000 | 760.900 | 767.800 | 782.300 | 788.100 | 809.400 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.241.100 | 7.178.900 | 7.326.900 | 7.210.800 | 7.834.000 | 7.392.800 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.642.400 | 4.609.400 | 4.687.800 | 4.626.300 | 4.956.300 | 4.722.700 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)r | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.227.700 | 1.222.600 | 1.234.800 | 1.225.200 | 1.276.500 | 1.240.200 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 151.900 | 151.800 | 152.400 | 152.700 | 153.300 | 153.500 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.500 | 128.400 | 128.700 | 128.800 | 129.000 | 129.100 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 167.200 | 167.000 | 168.300 | 169.200 | 170.500 | 171.000 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.744.900 | 4.738.000 | 4.774.000 | 4.796.100 | 4.832.200 | 4.843.900 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.800 | 37.700 | 38.000 | 38.100 | 38.400 | 38.500 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.900 | 82.800 | 82.900 | 83.000 | 83.000 | 83.000 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã CưNi | Xã Cư Huê | Xã Êa Sar | Xã Êa Sô | Xã Cư Prông | Xã Cư Bông |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.300 | 92.300 | 92.400 | 92.400 | 92.500 | 92.500 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.782.700 | 1.779.100 | 1.797.900 | 1.809.400 | 1.828.300 | 1.834.400 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.127.700 | 3.124.100 | 3.142.900 | 3.154.400 | 3.173.300 | 3.179.400 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.400.500 | 1.396.900 | 1.415.600 | 1.427.200 | 1.446.000 | 1.452.100 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.127.700 | 11.124.100 | 11.142.900 | 11.154.400 | 11.173.300 | 11.179.400 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.966.600 | 15.963.400 | 15.980.500 | 15.991.000 | 16.008.200 | 16.013.800 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.966.600 | 15.963.400 | 15.980.500 | 15.991.000 | 16.008.200 | 16.013.800 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.966.600 | 15.963.400 | 15.980.500 | 15.991.000 | 16.008.200 | 16.013.800 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.966.600 | 15.963.400 | 15.980.500 | 15.991.000 | 16.008.200 | 16.013.800 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.016.600 | 16.013.400 | 16.030.500 | 16.041.000 | 16.058.200 | 16.063.800 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.966.600 | 15.963.400 | 15.980.500 | 15.991.000 | 16.008.200 | 16.013.800 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.616.600 | 17.613.400 | 17.630.500 | 17.641.000 | 17.658.200 | 17.663.800 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.616.600 | 17.613.400 | 17.630.500 | 17.641.000 | 17.658.200 | 17.663.800 |
| | | | | | | | | | | |

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP HUYỆN EAKAR (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 11+12 NĂM 2017**

(Kèm theo CV số 2811/SXD-KTVLXD, ngày 15/11/2017 của Sở Xây dựng Đ

*Đơn vị tính: Đồng*

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Xuân Phú | Xã Ea Đar | Xã Cu Elang | Xã Ea Tih |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [18] | [19] | [20] | [21] |
| 1 | Cát xây | $m^3$ | 213.000 | 107.000 | 204.800 | 185.000 | 179.600 | 194.600 |
| 2 | Cát tô | $m^3$ | 218.500 | 118.000 | 211.100 | 192.300 | 187.100 | 201.400 |
| 3 | Đá hộc | $m^3$ | 265.400 | 180.000 | 242.200 | 223.100 | 293.200 | 238.400 |
| 4 | Đá 4x6 (Xay máy) | $m^3$ | 266.600 | 195.000 | 254.300 | 236.000 | 302.800 | 250.700 |
| 5 | Đá 2x4 | $m^3$ | 283.600 | 209.000 | 268.300 | 250.000 | 316.800 | 264.700 |
| 6 | Đá 1x2 | $m^3$ | 300.400 | 250.000 | 313.200 | 293.800 | 365.000 | 309.400 |
| 7 | Đá 0,5 x1 | $m^3$ | 266.400 | 164.000 | 227.200 | 207.800 | 279.000 | 223.400 |
| 8 | Gạch thẻ (180x80x50) | 1000v | 622.000 | 390.000 | 497.900 | 476.100 | 470.100 | 512.700 |
| 9 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | 667.000 | 483.000 | 590.900 | 569.100 | 563.100 | 605.700 |
| | Gạch tuynel : | | | | | | | |
| 10 | Gạch ống (180x80x80) | 1000v | | 641.000 | 766.600 | 744.900 | 810.100 | 731.400 |
| | Gạch không nung: | | | | | | | |
| 11 | Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm | 1000v | 6.500.000 | 6.500.000 | 7.313.800 | 6.965.200 | 7.617.100 | 7.130.700 |
| 12 | Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm | 1000v | 4.200.000 | 4.250.000 | 4.680.800 | 4.496.300 | 4.841.400 | 4.583.900 |
| 13 | Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)r | 1000v | 1.614.000 | 1.166.667 | 1.233.700 | 1.205.000 | 1.258.700 | 1.218.600 |
| 14 | Gạch Cêramic (30x30) | $m^2$ | 148.500 | 148.000 | 152.000 | 151.700 | 153.000 | 152.100 |
| 15 | Gạch men ốp tường (20x25) | $m^2$ | 127.000 | 127.000 | 128.500 | 128.400 | 128.900 | 128.600 |
| 16 | Gạch Cêramíc (40x40) | $m^2$ | 159.200 | 158.000 | 167.600 | 166.900 | 169.800 | 167.700 |
| 17 | Ngói 22v/m2 | 1000v | 4.731.000 | 4.500.000 | 4.753.700 | 4.735.100 | 4.814.100 | 4.758.700 |
| 18 | Tấm lợp Fibrôximăng | $m^2$ | 36.200 | 36.000 | 37.800 | 37.700 | 38.200 | 37.800 |
| 19 | Tôn kẽm màu cán sóng vuông: | | | | | | | |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,35mm | $m^2$ | 70.060 | 82.391 | 82.900 | 82.800 | 83.000 | 82.900 |

| Số TT | Tên vật liệu | Đơn vị | Giá VL trong đơn giá 2015 | Giá gốc (chưa VAT) | Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp (đồng) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Xã Xuân Phú | Xã Ea Đar | Xã Cu Elang | Xã Ea Tih |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [18] | [19] | [20] | [21] |
| | Kích thước khổ 1,08-dày 0,40mm | $m^2$ | 70.060 | 91.853 | 92.300 | 92.300 | 92.500 | 92.300 |
| 20 | Xi măng PCB.40 | tấn | 1.789.000 | 1.655.000 | 1.787.300 | 1.777.600 | 1.818.800 | 1.789.900 |
| 21 | Xi măng trắng PCB.40 (VN) | tấn | 3.016.000 | 3.000.000 | 3.132.300 | 3.122.600 | 3.163.800 | 3.134.900 |
| 22 | Vôi cục | tấn | 1.289.000 | 1.272.727 | 1.405.100 | 1.395.300 | 1.436.600 | 1.407.700 |
| 23 | Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70 | tấn | 17.344.000 | 11.000.000 | 11.132.300 | 11.122.600 | 11.163.800 | 11.134.900 |
| 24 | Thép cuộn: Thép Việt Nam | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.970.800 | 15.962.000 | 15.999.600 | 15.973.200 |
| | Đường kính Ø8mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.970.800 | 15.962.000 | 15.999.600 | 15.973.200 |
| | Đường kính Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.850.000 | 15.970.800 | 15.962.000 | 15.999.600 | 15.973.200 |
| | Đường kính Ø>10-:-Ø20mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.970.800 | 15.962.000 | 15.999.600 | 15.973.200 |
| 25 | Thép gai: Thép Việt Nam | | | | | | | |
| | Đường kính Ø6-:-Ø10mm | tấn | 13.275.000 | 15.900.000 | 16.020.800 | 16.012.000 | 16.049.600 | 16.023.200 |
| | Đường kính Ø12-:-Ø32mm | tấn | 12.925.000 | 15.850.000 | 15.970.800 | 15.962.000 | 15.999.600 | 15.973.200 |
| 26 | Thép hình: Thép Việt Nam | | | | | | | |
| | V25 -:- V65 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.620.800 | 17.612.000 | 17.649.600 | 17.623.200 |
| | V70 -:- V80 | tấn | 15.815.000 | 17.500.000 | 17.620.800 | 17.612.000 | 17.649.600 | 17.623.200 |
| | | | | | | | | |